BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Tiếng Nhật

3

TẬP HAI

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

SÁCH GIÁO KHOA ĐƯỢC THẨM ĐỊNH BỞI HỘI ĐỒNG QUỐC GIA

THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA MÔN NGOẠI NGỮ 1

(theo Quyết định số 3657/ QĐ-BGDĐT ngày 11 tháng 11 năm 2022

của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

hoclieu.vn

Truy cập hoclieu.vn để tải bản ghi âm

NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
PHẠM THỊ THU HÀ – TRẦN KIỀU HUẾ – ĐÀO THỊ NGA MY – HOÀNG THU TRANG

Tiếng Nhật 3

TẬP HAI

(Tái bản lần thứ nhất)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

CÁC KÍ HIỆU SỬ DỤNG TRONG SÁCH

Nghe	Xem kĩ	Đọc/Nói/ Nhắc lại	Viết/Chọn	Chỉ	Hội thoại	Hỏi/ Tìm hiểu

Rất tốt	Tốt	Cần cố gắng

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Sách được biên soạn với sự hỗ trợ kinh phí từ Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản (The Japan Foundation), Quỹ Kamenori (The Kamenori Foundation) và sự cộng tác của Viện nghiên cứu phát triển Văn hoá, Ngôn ngữ và Giáo dục

Các chuyên gia thuộc Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản cộng tác biên soạn sách: Kurihara Yukinori, Sato Osamu, Ishibashi Mika, Katagiri Junji, Takeda Motoko, Igarashi Yuka và Kuwano Takashi.

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng các em học sinh lớp sau!
Nếu muốn viết hoặc đánh dấu vào sách, các em nên dùng bút chì.

LỜI NÓI ĐẦU

Tiếng Nhật 3 là cuốn đầu tiên trong bộ sách giáo khoa tiếng Nhật, dành cho học sinh tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông, bắt đầu từ lớp 3. Bộ sách được biên soạn theo Chương trình Giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật trong Thông tư số 19/2021/TT–BGD ĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo. **Tiếng Nhật 3** giúp học sinh bước đầu làm quen với tiếng Nhật, có thể nghe, nói, đọc, viết tiếng Nhật ở mức độ đơn giản, bồi dưỡng cho các em năng lực giao tiếp bằng tiếng Nhật và năng lực giao tiếp xã hội.

Tiếng Nhật 3 gồm 18 đơn vị bài học, được chia thành 2 tập: Tập một và Tập hai. **Tiếng Nhật 3 – Tập một** gồm 8 bài học, từ Bài 1 đến Bài 8, **Tiếng Nhật 3 – Tập hai** gồm 10 bài học, từ Bài 9 đến Bài 18, trong đó Bài 18 là bài tổng ôn tập, tổng kết các nội dung chính đã học trong cả năm học. Nội dung của các bài học là một số chủ đề đơn giản và gần gũi với lứa tuổi học sinh lớp 3 như chào hỏi, xin lỗi, tự giới thiệu về bản thân... Thông qua các chủ đề này, học sinh được học cách viết, cách đọc các chữ Hiragana trong tiếng Nhật.

Ngoài 18 bài học chính nêu trên, **Tiếng Nhật 3** còn có 6 bài ôn tập. Nội dung các bài ôn tập nhằm giúp học sinh nhớ lại, củng cố kiến thức đã học trong một số bài học, đồng thời tăng cường khả năng ứng dụng các kiến thức đã học vào thực tiễn.

Trong quá trình biên soạn, nhóm tác giả tham khảo nhiều tài liệu về biên soạn sách giáo khoa – giáo trình của Việt Nam và Nhật Bản. Nhóm tác giả đã kế thừa, phát huy thành quả chương trình Tiếng Nhật 7 năm giai đoạn 2003 và chương trình thí điểm giai đoạn 2016 – 2018. Chúng tôi đã nhận được sự hỗ trợ to lớn từ các cơ quan như Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Viện nghiên cứu phát triển Văn hoá, Ngôn ngữ và Giáo dục, Trường Đại học Ngoại ngữ – Đại học Quốc gia Hà Nội; nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình của Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam, sự hợp tác và hỗ trợ quý báu từ Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản nói chung và Trung tâm giao lưu văn hoá Nhật Bản tại Việt Nam nói riêng. Chúng tôi cũng đã nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các nhà sư phạm môn tiếng Nhật. Những sự giúp đỡ, hợp tác, hỗ trợ đó đã đem lại thành công cho việc biên soạn và xuất bản cuốn sách giáo khoa này.

Xin trân trọng cảm ơn!

Các tác giả

CẤU TRÚC CỦA CÁC BÀI HỌC TRONG SÁCH GIÁO KHOA TIẾNG NHẬT 3

Mỗi bài học trong **Tiếng Nhật 3** gồm các phần như sau:

Mục tiêu

Chỉ rõ mục tiêu mà học sinh cần đạt được trong bài học, gồm mục tiêu về kĩ năng giao tiếp ngôn ngữ và mục tiêu về chữ viết.

はなしましょう / Hanashimashoo

Đóng vai trò dẫn nhập, nhằm hướng sự chú ý của học sinh vào nội dung bài học. Học sinh cùng giáo viên thảo luận bằng tiếng Việt về chủ đề của bài học, về cách diễn đạt bằng tiếng Việt hoặc tiếng Nhật các vấn đề liên quan đến chủ đề của bài học, phát hiện ra những điều giống và khác nhau trong cách diễn đạt của hai ngôn ngữ, từ đó tạo hứng thú học tập.

きいてみましょう・よんでみましょう / Kiitemimashoo・Yondemimashoo

Giúp học sinh làm quen với cách diễn đạt mới trong bài. Ở phần này, sau khi xem tranh, ảnh liên quan đến ngữ cảnh, học sinh được nghe (hoặc đọc) đoạn hội thoại (hoặc đoạn văn, văn bản) nhiều lần, mỗi lần kèm theo một yêu cầu cần thực hiện. Thông qua các hoạt động đó, học sinh được làm quen và có sự chú ý với các cấu trúc, cách diễn đạt mới, tạo nền tảng cho các bước luyện tập tiếp theo để đạt mục tiêu về kĩ năng giao tiếp ngôn ngữ trong bài học đó.

ことばをおぼえましょう / Kotoba wo oboemashoo

Phần này có trong **Tiếng Nhật 3 – Tập hai**, từ Bài 12 đến Bài 17, với mục đích trang bị cho học sinh các từ vựng liên quan đến chủ đề của bài học và cần thiết để đạt mục tiêu của bài học về kĩ năng giao tiếp ngôn ngữ. Học sinh học từ mới thông qua các hoạt động như vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng để hiểu nghĩa của từ, vừa nghe vừa nhắc lại, làm các bài tập luyện liên quan...

いってみましょう / Ittemimashoo

Giúp học sinh ghi nhớ cách diễn đạt, mẫu câu đã học ở phần **きいてみましょう・よんでみましょう**. Thông qua việc nghe các đoạn hội thoại trong các tình huống khác nhau

với các nhân vật khác nhau, học sinh hiểu và nắm vững nội dung hội thoại, đồng thời nhận thấy sự khác nhau về cách diễn đạt trong các tình huống khác nhau. Hoạt động cuối trong phần này là học sinh nghe và nhắc lại đoạn hội thoại mẫu để nắm vững mạch hội thoại, từ đó luyện nói theo nhóm 2 người.

やってみましょう / Yattemimashoo

Giúp học sinh ứng dụng các cấu trúc ngữ pháp, mẫu câu, từ vựng đã học trong bài vào tình huống giao tiếp thực tế. Trong phần này, có các dạng luyện tập như học sinh xem tranh và hình dung mình là nhân vật trong tranh để luyện nói, hình dung mình đang ở trong một tình huống nào đó để luyện nói với bạn hoặc phỏng vấn nhau để lấy thông tin...

もじをおぼえましょう / Moji wo oboemashoo

Học sinh được giới thiệu và học chữ Hiragana. Học sinh làm quen và ghi nhớ từng chữ Hiragana qua các hoạt động nghe, nói, đọc, viết.

ことばでもじをおぼえましょう / Kotoba de moji wo oboemashoo

Giúp học sinh làm quen và ghi nhớ các từ có chứa các chữ Hiragana được học trong bài. Thông qua các hoạt động nghe, nói, đọc, viết, học sinh vừa ghi nhớ từ vừa ghi nhớ chữ Hiragana.

あそびましょう・かんがえましょう / Asobimashoo・Kangaemashoo

Giới thiệu các nét văn hoá truyền thống Nhật Bản như các tập quán, bài hát, trò chơi, thể thao... Đây cũng là phần gợi mở giúp các em suy nghĩ, so sánh để tìm ra những điểm giống nhau và khác nhau giữa văn hoá Việt Nam và Nhật Bản, trang bị cho các em kiến thức văn hoá xã hội nói chung và thái độ tiếp nhận các nền văn hoá khác nhau trong môi trường giao tiếp liên văn hoá.

ふりかえりましょう / Furikaerimashoo

Giúp cho học sinh tự đánh giá mức độ hiểu bài của mình và ôn lại các nội dung đã học trong bài.

Ngoài các bài học với cấu trúc nêu trên, cuối tập 1 và tập 2 của **Tiếng Nhật 3** có phần giải thích nghĩa từ mới, được sắp xếp theo bài học. Học sinh có thể dùng phần này để tra nghĩa của các từ xuất hiện trong mỗi bài.

SƠ ĐỒ CẤU TRÚC CỦA CÁC BÀI TRONG TIẾNG NHẬT 3

Cuộc sống sinh hoạt　せいかつ

だい3か　だい2か　だい1か

Mục tiêu của bài học　もくひょう

Cùng trò chuyện
はなしましょう

Cùng nghe / Cùng đọc
きいてみましょう・
よんでみましょう

Cùng nhớ từ (Bài 12~)
ことばをおぼえましょう

Cùng nói
いってみましょう

Cùng thực hành
やってみましょう

Cùng nhớ chữ
もじをおぼえましょう

Cùng nhớ chữ qua từ
ことばでもじを
おぼえましょう

Cùng chơi / Cùng thảo luận
あそびましょう・かんがえましょう

Cùng ôn tập, tổng kết　ふりかえりましょう

Xã hội　しゃかい

Nhà trường　がっこう

Thiên nhiên　しぜん

にほんの たべもの

Đây là một số thành phố của Nhật Bản
với món ăn nổi tiếng của các thành phố đó.
Trong đó có món nào em đã từng ăn rồi không?
Em muốn ăn món nào?

まっちゃパフェ
matcha pafe
món tráng miệng

きょうと
Kyoto

とうきょう
Tokyo

ふくおか
Fukuoka

とんこつラーメン
mì thịt heo

かがわ
Kagawa

おおさか
Osaka

しずおか
Shizuoka

すし
sushi

うどん
mì udon

たこやき
bánh bạch tuộc nướng

うなぎ
cơm lươn

DANH MỤC TÊN

Bài	Tên bài	Mục tiêu
9	おげんきですか Ogenki desu ka	• Biết cách hỏi và trả lời về sức khoẻ khi gặp lại ai đó sau một thời gian dài không gặp. • Đọc, viết được các chữ Hiragana hàng */ra/*, các chữ */wa/*, */wo/*, */n/*.
10	しつれいします Shitsuree shimasu	• Biết cách nói trước khi vào phòng hoặc nhà người khác. • Đọc, viết được các chữ Hiragana hàng */ga/*, hàng */za/*.
11	いただきます Itadakimasu	• Biết cách sử dụng câu nói trước khi ăn và câu cảm ơn khi ăn xong. • Đọc và viết được các chữ Hiragana hàng */da/*.
ふくしゅう4 / Ôn tập 4		
12	あかが すきです Aka ga suki desu	• Biết cách nói về màu sắc mà mình yêu thích. • Đọc và viết được các chữ Hiragana hàng /ba/, hàng /pa/.
13	ねこが すきですか Neko ga suki desu ka	• Biết cách hỏi người khác và biết cách trả lời khi được người khác hỏi về việc có thích động vật nào đó hay không. • Đọc và viết được các từ có chứa chữ 「ん」.
14	なにが すきですか Nani ga suki desu ka	• Biết cách hỏi và trả lời về món ăn yêu thích. • Đọc và viết được các từ có chứa âm ngắt 「っ」.
ふくしゅう5 / Ôn tập 5		
15	わたしの かぞくです Watashi no kazoku desu	• Biết cách nói gia đình mình có những ai. • Đọc và viết được các từ có chứa âm dài.
16	かぞくは 5にんです Kazoku wa go nin desu	• Biết cách nói về số người trong gia đình mình và hỏi về số người trong gia đình người khác. • Đọc và viết được các từ có chứa các âm ghép (1).
17	にほんごが できます Nihongo ga dekimasu	• Biết cách nói về những việc mình biết làm. • Đọc và viết được các từ có chứa các âm ghép (2).
ふくしゅう6 / Ôn tập 6		
18	ふりかえり	Ôn tập nội dung đã học từ Bài 1 đến Bài 17.
Từ vựng		

BÀI VÀ NỘI DUNG

Mẫu câu		Chữ viết	Góc văn hoá	Trang
A: おげんきですか。 B: はい、げんきです。	A: Ogenki desu ka. B: Hai, genki desu.	らりるれろ わをん	Trò chơi Fukuwarai	13
A: しつれいします。／ おじゃまします。 B: どうぞ。	A: Shitsuree shimasu./ Ojama shimasu. B: Doozo.	がぎぐげご ざじずぜぞ	Thói quen cởi giày trước khi vào nhà của người Nhật	22
いただきます。 ごちそうさまでした。	Itadakimasu. Gochisoosama deshita.	だぢづでど	Những nguyên tắc của người Nhật khi ăn uống.	32
				40
わたしは あかが すきです。	Watashi wa aka ga suki desu.	ばびぶべぼ ぱぴぷぺぽ	Món ăn Nhật Bản	44
A: ねこが すきですか。 B: はい、すきです。／ いいえ、すきでは ありません。	A: Neko ga suki desu ka. B: Hai, suki desu. / Iie, suki dewa arimasen.	「ん」	Tiếng kêu của các con vật	54
A: なにが すきですか。 B: すいかが すきです。	A: Nani ga suki desu ka. B: Suika ga suki desu.	「っ」	Sakura (Hoa anh đào)	61
				68
わたしの かぞくです。 おとうさんと おかあさんと わたしです。	Watashi no kazoku desu. Otoosan to okaasan to watashi desu.	Âm dài	Búp bê Daruma	72
わたしの かぞくは ５にんです。	Watashi no kazoku wa go nin desu.	Âm ghép 「~や」,「~ゆ」, 「~よ」 (1) (Từ hàng */ka/* đến hàng */na/*)	Trò chơi Kendama	80
わたしは にほんごが できます。	Watashi wa nihongo ga dekimasu.	Âm ghép 「~や」,「~ゆ」, 「~よ」 (2) (Từ hàng */ha/* đến hàng */ra/*)	Karate	88
				96
				100
				103

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

CÁC NHÂN VẬT CHÍNH

ホアスアしょうがっこう
(Học sinh lớp 3 Trường Tiểu học Hoa Sữa)

Lớp 3A

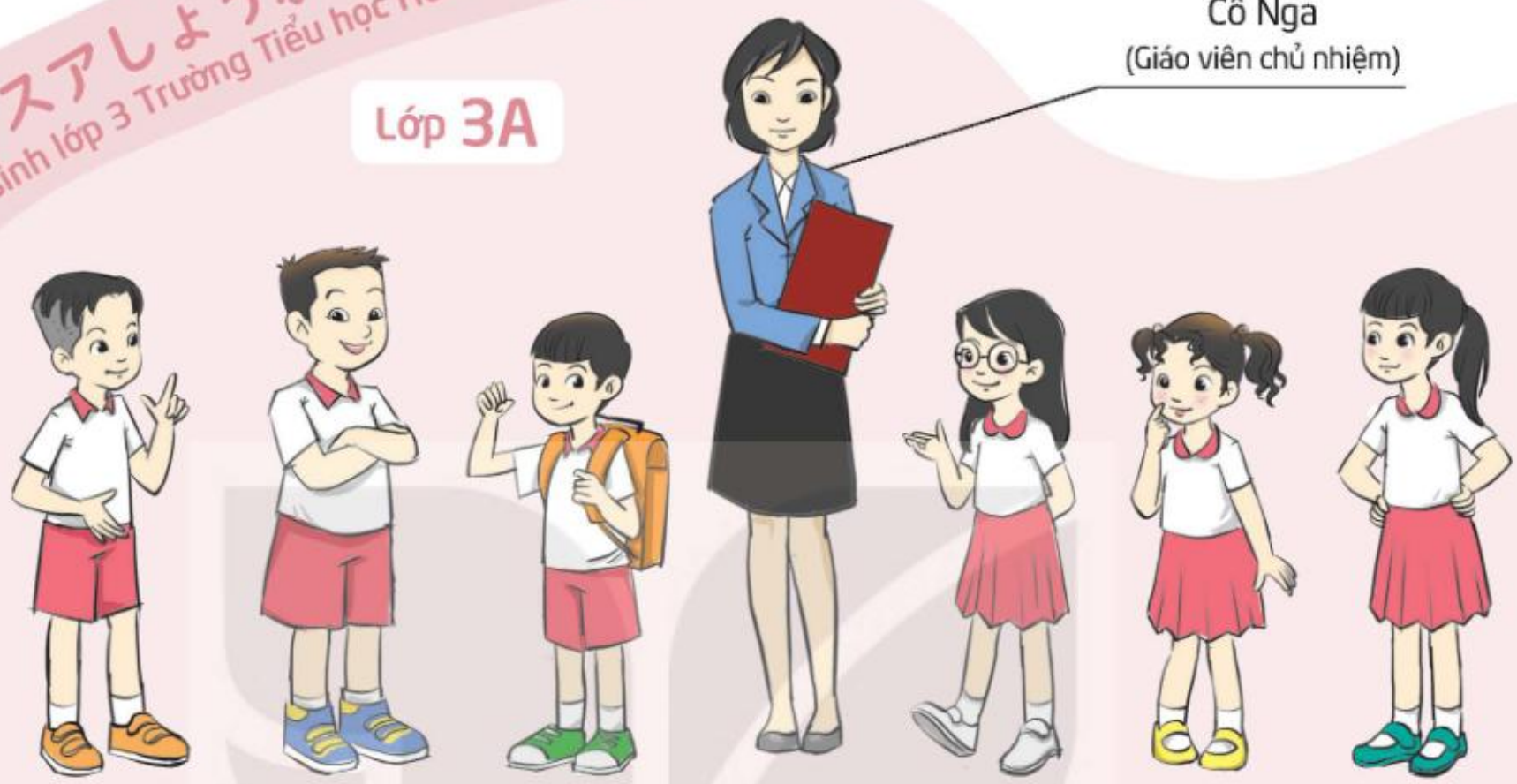

ガーせんせい
Cô Nga
(Giáo viên chủ nhiệm)

ナム
Nam

チュン
Trung

トゥアン
Tuấn

チャン
Trang

ラン
Lan

ガン
Ngân

たなかけ
(Gia đình Tanaka)

かおり
Kaori
(Học sinh lớp 3)

りく
Riku
(Học sinh THCS)

おとうさん
Bố

おかあさん
Mẹ

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

やまだけ
(Gia đình cô Yamada)

さくら　はるき　おかあさん　おとうさん

Sakura　Haruki　Mẹ　Bố

(Cặp sinh đôi)

Mẹ mình là người Nhật, bố mình là người Việt Nam. Chúng mình đang học ở Trường Tiểu học Hoa Sữa. Mẹ mình dạy tiếng Nhật ở Trường Tiểu học Hoa Sữa.

やまだせんせい

Cô Yamada

(Giáo viên tiếng Nhật)

くるまの　かいしゃ
(Công ty sản xuất ô tô)

ふじいさん

Fujii san

(Người Nhật, làm việc ở công ty)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

きょうしつの ことば

Các câu nói thường dùng trong lớp học

0|1

0|2

だい 9 か

おげんきですか | Ogenki desu ka

ら り る れ ろ
わ を ん

Mục tiêu

- Biết cách hỏi và trả lời về sức khoẻ khi gặp lại ai đó sau một thời gian dài không gặp.
- Đọc, viết được các chữ Hiragana hàng /ra/, các chữ /wa/, /wo/, /n/.

はなしましょう

Khi gặp lại ai đó sau một thời gian dài không gặp, em có hỏi thăm sức khoẻ của người đó không? Nếu có, em hỏi như thế nào?

きいてみましょう・よんでみましょう

1 Sau kì nghỉ, Trung gặp lại cô Yamada. Theo em, Trung nói gì với cô Yamada khi gặp cô? Hãy nghe đoạn hội thoại xem em đoán có đúng không. 9|1

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Trung và cô Yamada nói gì. 9|1

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại, nhắc lại lời nói của Trung và cô Yamada. 9|1

4 Hãy xem kĩ phần được in đậm và nghe lại đoạn hội thoại. 9|1

せんせい、**おげんきですか。**
Sensee, **ogenki desu ka.**

はい、げんきです。
Hai, genki desu.

いってみましょう

1 Hãy nghe các đoạn hội thoại. 9|2-5

2 Hãy nghe lại các đoạn hội thoại xem sức khoẻ của những người được hỏi thế nào, nếu khoẻ thì ghi kí hiệu ○, nếu bình thường thì ghi kí hiệu △ theo mẫu. 9|2-5

れい

1

2

3

3 Hãy nghe và nhắc lại đoạn hội thoại giữa cô Yamada và Trang. 9|6

4 Hãy nói với bạn theo các mẫu hội thoại trên.

やってみましょう

1 Hãy tưởng tượng em là các nhân vật dưới đây và nói theo nội dung trong tranh.

(1) Nam gặp lại cô Yamada sau kì nghỉ.

(2) Lan gặp lại Sakura sau một thời gian dài.

2 Hãy tưởng tượng em ở trong các tình huống trên để nói chuyện với cô Yamada và Sakura.

もじをおぼえましょう

1 Hãy nghe và đọc các chữ dưới đây. 9|7

ら	り	る	れ	ろ
ra	ri	ru	re	ro

わ	を	ん
wa	wo	n

2 Các chữ trong bảng dưới đây được đánh số theo thứ tự. Hãy tìm các chữ trong bảng giống với các chữ từ (1) đến (7) bên dưới.

1 り	2 を	3 る	4 は	5 わ	6 き	7 ろ	8 ん
9 れ	10 な	11 る	12 ろ	13 わ	14 ら	15 れ	16 ま
17 を	18 り	19 さ	20 ん	21 む	22 ら	23 ち	24 ね

れい	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
ら	る	ろ	を	り	れ	わ	ん
14, 22							

3 Hãy nghe và chọn các chữ em nghe được theo mẫu.

9|8

	a	b	c	d	e	g
れい	ら	り	る	れ	ろ	
2	わ	を	ん			
4	か	ろ	わ	ら	あ	お
6	れ	ほ	も	え	ん	ら

	a	b	c	d	e	g
1	ら	り	る	れ	ろ	
3	わ	を	ん			
5	れ	こ	い	り	わ	に
7	は	る	ね	れ	わ	ぬ

4 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.

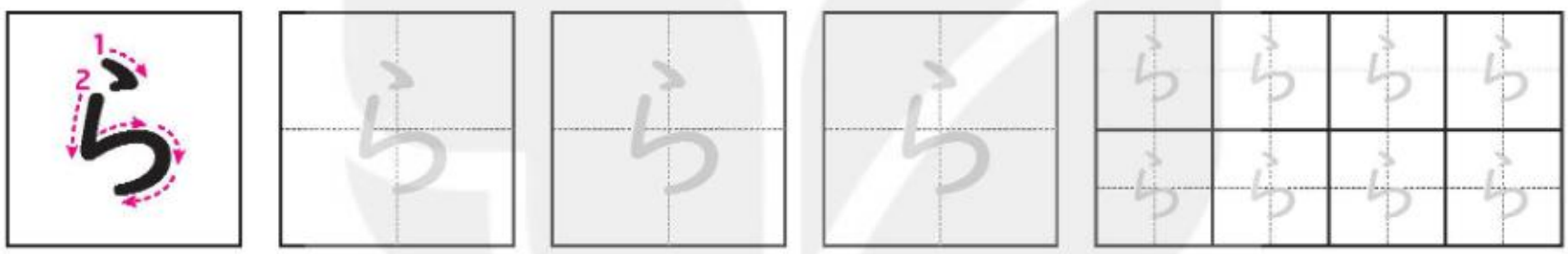

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

わ

を

ん

ことばでもじをおぼえましょう

1 Hãy nghe và nhắc lại.

さくら

とり

くもり

はれ

はる

うしろ

かわ

ほん

2 Hãy viết số ứng với mỗi tranh theo thứ tự mà em nghe được.

9|10

れい

1

a

b

c

d

e

g

h

3 Hãy nghe xem trong các cách đọc a và b, cách nào đúng với các từ dưới đây.

9|11

れい	はる	a	b	1	さくら	a	b
2	とり	a	b	3	うしろ	a	b
4	はれ	a	b	5	かわ	a	b

4 Các tranh dưới đây ứng với từ gì trong tiếng Nhật? Hãy sắp xếp các chữ bên dưới theo đúng thứ tự để thành từ phù hợp với tranh theo mẫu.

れい

1 2

わ か

1

1 2

ん ほ

2

1 2 3

く さ ら

3

1 2 3

も り く

5 Hãy viết các chữ và đọc các từ em đã hoàn thành theo mẫu.

れい

さ く ら

1

と

2

か

3

ほ

4

く も

5

は

6

う し

7

は

あそびましょう・かんがえましょう

Các em đã bao giờ nghe nói về trò chơi fukuwarai chưa? Đây là một trò chơi vẽ hình mặt người mà người Nhật thường chơi vào dịp Tết.

Hãy chia thành nhóm và cùng chơi theo hướng dẫn sau:

Trước hết, cả nhóm hãy vẽ hình khuôn mặt vào một tờ giấy. Tiếp theo, vẽ lên tờ giấy khác các hình mắt, mũi, miệng, lông mày rồi dùng kéo cắt riêng ra. Một bạn được bịt mắt, các bạn khác đưa từng bộ phận mắt, mũi, miệng, lông mày để cho bạn được bịt mắt dán lên khuôn mặt đã được vẽ sẵn. Sau đó, cả nhóm cùng xem hình mặt người đã được tạo ra. Các em có thấy thú vị không?

Ở Việt Nam có trò chơi nào giống như thế không? Vào dịp Tết, người Việt thường chơi trò chơi gì?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách hỏi và trả lời về sức khoẻ khi gặp lại ai đó sau một thời gian dài.			
Đọc, viết được các chữ Hiragana hàng *ra*, các chữ *wa*, *wo*, *n*.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Hỏi thăm sức khoẻ của một người bạn lâu ngày mới gặp lại.

(2) Trả lời cô giáo khi cô hỏi thăm sức khoẻ của em.

3 Hãy đọc và viết các chữ Hiragana hàng *ra*, các chữ *wa*, *wo*, *n*.

だい 10 か

しつれいします | Shitsuree shimasu

が ぎ ぐ げ ご
ざ じ ず ぜ ぞ

Mục tiêu

- Biết cách nói trước khi vào phòng hoặc nhà người khác.
- Đọc, viết được các chữ Hiragana hàng /*ga*/, hàng /*za*/.

はなしましょう

Em có hay đến phòng giáo viên không? Em thường nói gì để xin phép trước khi bước vào phòng?

きいてみましょう・よんでみましょう

1 Trang đến phòng giáo viên để gặp cô Yamada. Theo em, Trang đã nói gì trước khi bước vào phòng và cô Yamada đã nói gì. Hãy nghe đoạn hội thoại xem em đoán có đúng không. 10|1

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Trang và cô Yamada nói như thế nào trước khi Trang bước vào phòng. 10|1

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại, nhắc lại lời nói của Trang và của cô Yamada. 10|1

4 Hãy xem kĩ phần được in đậm và nghe lại đoạn hội thoại. 10|1

しつれいします。
Shitsuree shimasu.

どうぞ。
Doozo.

いってみましょう

1 Hãy nghe các đoạn hội thoại. 10|2-5

2 Hãy nghe lại các đoạn hội thoại và tìm xem các cách nói khác nhau như thế nào. Theo em, tại sao có sự khác nhau đó? 10|2-5

3 Hãy nghe và nhắc lại các đoạn hội thoại giữa Trang và cô Yamada. 10|6

（すみません、）しつれいします。
(Sumimasen,) shitsuree shimasu.

おじゃまします。
Ojama shimasu.

（はい、）どうぞ。
(Hai,) doozo.

（はい、）どうぞ。
(Hai,) doozo.

4 Hãy nói với bạn theo các mẫu hội thoại trên.

やってみましょう

1 Hãy tưởng tượng em là các nhân vật dưới đây và nói theo nội dung trong tranh.

(1) Nam đến phòng giáo viên để gặp cô Yamada.

(2) Lan đến chơi nhà bạn Haruki.

2 Hãy tưởng tượng em ở trong các tình huống trên để nói với cô Yamada và bạn Haruki.

もじをおぼえましょう

1 Hãy nghe và đọc các chữ dưới đây. 10|7

が	ぎ	ぐ	げ	ご
ga	gi	gu	ge	go
ざ	じ	ず	ぜ	ぞ
za	ji	zu	ze	zo

2 Các chữ trong bảng dưới đây được đánh số theo thứ tự. Hãy tìm các chữ trong bảng giống với các chữ từ (1) đến (9) bên dưới theo mẫu.

1 じ	2 ぜ	3 が	4 ぞ	5 ぐ	6 ず	7 ご	8 ぎ
9 ざ	10 か	11 ぜ	12 ご	13 げ	14 ぎ	15 ぐ	16 じ
17 ぞ	18 す	19 が	20 げ	21 ざ	22 ず	23 く	24 し

れい	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
が	ぎ	ぐ	げ	ご	ざ	じ	ず	ぜ	ぞ
3, 19									

3 Hãy nghe và chọn các chữ em nghe được theo mẫu.

10|8

	a	b	c	d	e
れい	が	ぎ	ぐ	げ	ご
2	ざ	じ	ず	ぜ	ぞ
4	が	ざ	ず	げ	ぜ
6	ぐ	ぜ	じ	ぎ	ご

	a	b	c	d	e
1	が	ぎ	ぐ	げ	ご
3	ざ	じ	ず	ぜ	ぞ
5	ご	ぞ	げ	ざ	が
7	ぞ	ぐ	ず	じ	ぎ

4 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.

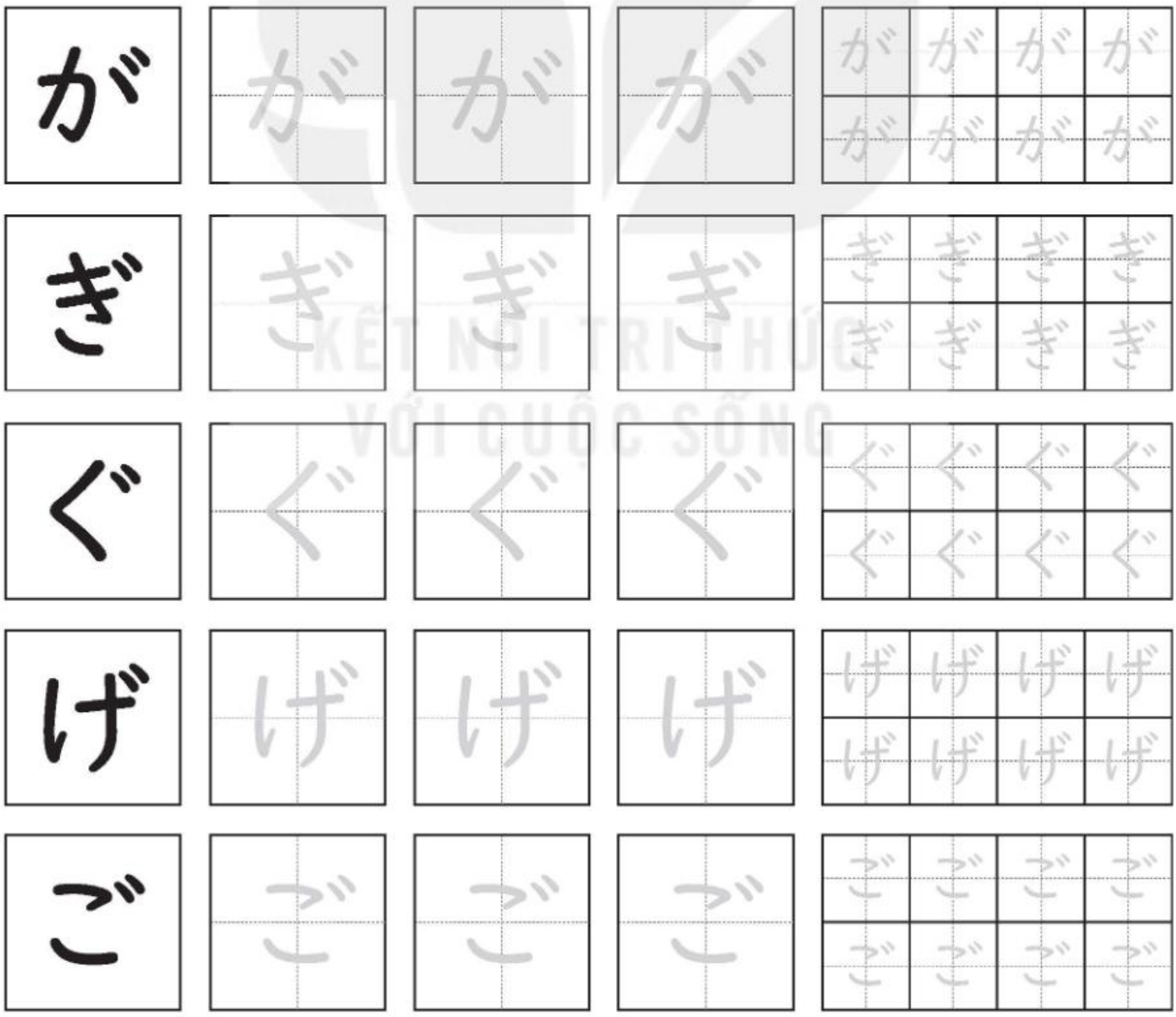

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ざ	ざ	ざ	ざ	ざ ざ ざ ざ ざ ざ ざ ざ
じ	じ	じ	じ	じ じ じ じ じ じ じ じ
ず	ず	ず	ず	ず ず ず ず ず ず ず ず
ぜ	ぜ	ぜ	ぜ	ぜ ぜ ぜ ぜ ぜ ぜ ぜ ぜ
ぞ	ぞ	ぞ	ぞ	ぞ ぞ ぞ ぞ ぞ ぞ ぞ ぞ

ことばでもじをおぼえましょう

1 Hãy nghe và nhắc lại. 10|9

1

めがね

2

うさぎ

3

たまねぎ

4

いりぐち

5

かげ

6

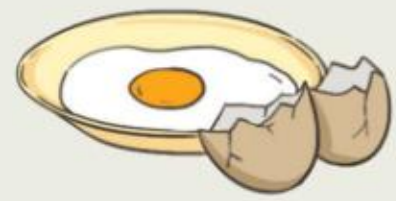

たまご

7

ひざ

8

じ

9

みず

10

ねずみ

11

かぜ

12

かぞく

2 Hãy viết số ứng với mỗi tranh theo thứ tự mà em nghe được.

10|10

れい

1

a

b

c

d

e

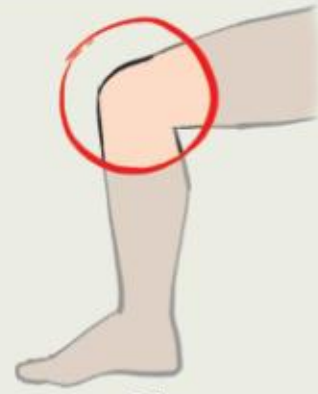

g

h

i

k

l

m

3 Hãy nghe xem trong các cách đọc a và b cách nào đúng với các từ dưới đây. 10|11

れい	ひざ	(a)	b	1	めがね a b
2	みず	a	b	3	かぞく a b
4	かげ	a	b	5	うさぎ a b

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4 Các tranh dưới đây ứng với từ nào trong tiếng Nhật? Hãy sắp xếp các chữ bên dưới theo đúng thứ tự để thành từ phù hợp với tranh theo mẫu.

れい

1 2
ざ ひ

2

1 2
か ぜ

3

1 2 3
ず ね み

4

1 2 3
た ご ま

5 Hãy viết chữ và đọc các từ em đã hoàn thành theo mẫu.

れい

ひ ざ

1

み □

2

め □ ね

3

か □

4

□

5

た ま ね □

6

か □

7

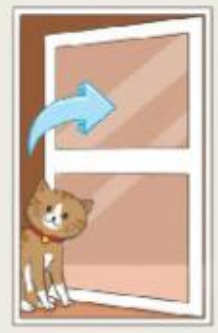

い り □ ち

8

か □ く

9

た ま □

10

ね □ み

11

う さ □

あそびましょう・かんがえましょう

Người Nhật thường cởi giày dép và sắp xếp giày dép ngay ngắn trước khi vào nhà. Nhà của người Nhật thường có phòng tatami. Phòng tatami có chiếu (tatami) trải trên sàn là nơi để ngủ, nên khi vào phòng cần phải cởi giày dép. Ngoài ra, người ta nói rằng Nhật Bản mưa nhiều. Ngày xưa, khi đi mưa, giày dép thường lấm bùn đất, nếu để nguyên giày dép đi vào nhà thì nhà sẽ bị bẩn. Vì vậy, người Nhật cởi giày dép trước khi vào nhà.

Các em có cởi giày dép trước khi vào nhà không? Nếu có, các em có xếp lại gọn gàng sau khi cởi giày dép ra không?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy đánh dấu ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách nói trước khi vào phòng hoặc nhà người khác.			
Đọc, viết được các chữ Hiragana hàng *ga*, hàng *za*.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Trước khi bước vào phòng giáo viên.

(2) Trước khi bước vào nhà của người khác.

3 Hãy đọc và viết các chữ Hiragana hàng *ga*, hàng *za*.

だい 11 か

いただきます | Itadakimasu

だ ぢ づ で ど

Mục tiêu

- Biết cách sử dụng câu nói trước khi ăn và sau khi ăn xong.
- Đọc, viết được các chữ Hiragana hàng */da/*.

はなしましょう

Trước khi bắt đầu ăn, em thường mời thế nào? Khi ăn xong em có nói gì không và nếu có thì em nói gì?

きいてみましょう・よんでみましょう

1 Trang và Trung được cô Yamada mời ăn bánh kẹo Nhật trong phòng giáo viên. Theo em, trước khi ăn và khi ăn xong các bạn nói gì? Hãy nghe 2 đoạn hội thoại xem em đoán có đúng không.

11|1

2 Hãy nghe lại 2 đoạn hội thoại xem Trang và Trung nói thế nào với cô Yamada trước và sau khi ăn bánh kẹo cô mời.

11|1

3 Hãy nghe lại 2 đoạn hội thoại, nhắc lại lời nói của Trang và Trung.

11|1

4 Hãy xem kĩ phần được in đậm và nghe lại đoạn hội thoại. 11|2

1

どうぞ。
Doozo.

いただきます。
Itadakimasu.

2

ごちそうさまでした。
Gochisoosama deshita.

いってみましょう

1 Hãy nghe các đoạn hội thoại. 11|3-6

1

2

3

4

2 Hãy nghe và nhắc lại đoạn hội thoại giữa cô Yamada với Trang và Trung.

11|7

どうぞ。
Doozo.

いただきます。
Itadakimasu.

ごちそうさまでした。
Gochisoosama deshita.

3 Hãy nói với bạn theo mẫu hội thoại trên.

やってみましょう

1 Hãy tưởng tượng em là các nhân vật dưới đây và nói theo nội dung trong tranh.

(1) Các bạn cùng ăn bánh gato trong dịp sinh nhật của Trang.

(2) Lan và Sakura ăn bánh xong.

2 Hãy tưởng tượng em ở trong các tình huống trên để nói với các bạn.

もじをおぼえましょう

1 Hãy nghe và đọc các chữ dưới đây. 11|8

だ	ぢ	づ	で	ど
da	ji	zu	de	do

2 Các chữ trong bảng dưới đây được đánh số theo thứ tự. Hãy tìm các chữ trong bảng giống với các chữ từ (1) đến (4) bên dưới theo mẫu.

1 ど	2 を	3 ぢ	4 づ	5 だ	6 し	7 づ	8 で
9 て	10 ど	11 ご	12 ぞ	13 だ	14 ざ	15 ぐ	16 で
17 ぢ	18 ど	19 づ	20 だ	21 で	22 ぢ	23 ぜ	24 ち

れい	(1)	(2)	(3)	(4)
だ	ぢ	づ	で	ど
5, 13, 20				

3 Hãy nghe và chọn các chữ em nghe được theo mẫu.

11|9

	a	b	c	d	e
れい	だ	ぢ	づ	で	ど
2	だ	ぢ	づ	で	ど
4	だ	ど	て	と	で
6	で	ね	ざ	な	だ

	a	b	c	d	e
1	だ	ぢ	づ	で	ど
3	だ	ぢ	づ	で	ど
5	す	ぢ	ち	づ	つ
7	ぢ	ち	ぞ	づ	ぎ

4 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.

だ だ だ だ

ぢ ぢ ぢ ぢ

づ づ づ づ

で で で で

ど ど ど ど

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ことばでもじをおぼえましょう

1 Hãy nghe và nhắc lại. 11|10

1

ともだち

2

くだもの

3

ひだり

4

みぎ

5

でぐち

6

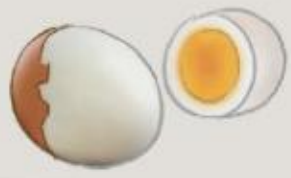

ゆでたまご

7

こども

8

みどり

2 Hãy viết số ứng với mỗi tranh theo thứ tự mà em nghe được. 11|11

れい

1

a

b

c

d

e

g

h

3 Hãy nghe xem trong các cách đọc a và b, cách nào đúng với các từ dưới đây. 11|12

れい	こども	(a)	b	1	でぐち	a	b
2	ひだり	a	b	3	くだもの	a	b
4	みどり	a	b	5	ともだち	a	b

4 Các tranh dưới đây ứng với từ nào trong tiếng Nhật? Hãy sắp xếp các chữ bên dưới theo đúng thứ tự để thành từ phù hợp với tranh theo mẫu.

れい

1 2 3

ち ぐ で

2

1 2 3

り み ど

3

1 2 3

ひ り だ

4

1 2 3

ど も こ

5 Hãy viết chữ và đọc các từ em đã hoàn thành theo mẫu.

れい

み ぎ

1

こ □ も

2

み □ り

3

と も □ ち

4

く □ も の

5

ひ □ り

6

□ ぐ ち

7

ゆ □ た ま ご

あそびましょう・かんがえましょう

Người Nhật có nhiều nguyên tắc khi ăn uống. Ví dụ, khi ăn không được chống khuỷu tay lên bàn, không được vừa nhai vừa nói. Cách cầm đũa của người Nhật cũng có những nguyên tắc riêng như không xiên đũa vào thức ăn, không gắp nối đũa với nhau.

Ở Việt Nam có những nguyên tắc như vậy không? Hãy xem cách dùng đũa trong các tranh dưới đây và cho biết cách nào là cách dùng đúng của người Nhật?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu			
Biết cách sử dụng câu nói trước khi ăn và sau khi ăn xong.			
Đọc, viết được các chữ Hiragana hàng *[da]*.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Trước khi ăn bánh kẹo mà cô giáo mời.

(2) Sau khi ăn bánh kẹo mà cô giáo mời.

3 Hãy đọc và viết các chữ Hiragana hàng *[da]*.

ふくしゅう 4

1 Hãy nghe xem trong các cách đọc a và b, cách nào đúng với các từ dưới đây. F4|1

れい	めがね	a	b	1	さくら	a	b
2	かわ	a	b	3	みず	a	b
4	でぐち	a	b	5	くだもの	a	b
6	うしろ	a	b	7	うさぎ	a	b

2 Hãy xem các tranh từ (1) đến (7), chọn từ ở trong khung bên dưới và điền kí hiệu của từ đó cho phù hợp theo mẫu.

れい

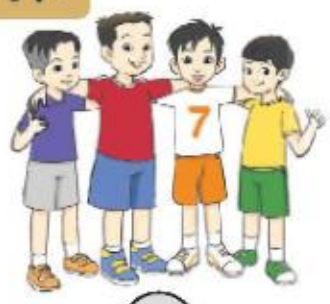

a

1

2

3

4

5

6

7

a. ともだち　b. かぞく　c. いりぐち　d. みぎ
e. うしろ　g. ひざ　h. みどり　i. ほん

3 Hãy chọn trong khung các từ thích hợp và điền vào các nhóm dưới đây.

a.かぜ	b.くだもの	c.ねずみ	d.くもり	
e.とり	g.はれ	h.たまねぎ	i.うさぎ	k.たまご

4 Hãy nghe các đoạn hội thoại và chọn tranh a hoặc b tương ứng với nội dung em nghe được theo mẫu. F4|2-5

れい

a

b

1

a

b

2

a

b

3

a

b

5 Hãy chọn cách nói thích hợp với tình huống của các đoạn hội thoại dưới đây.

れい

せんせい、 a 。
Sensee

はい、げんきです。
Hai, genki desu.

a. おげんきですか
ogenki desu ka

b. おなまえは
onamae wa

1

_____。

はい、どうぞ。
Hai, doozo.

a. しつれいします
Shitsuree shimasu

b. おじゃまします
Ojama shimasu

2

どうぞ。
Doozo.

_____。

a. ごちそうさまでした
Gochisoosama deshita

b. いただきます
Itadakimasu

3

おげんきですか。
Ogenki desu ka.

_____。

a. まあまあです
Maamaa desu

b. おげんきです
Ogenki desu

6 Hãy cùng bạn đóng vai các nhân vật trong tranh và hội thoại theo các tình huống dưới đây.

(1) Em gặp lại cô giáo sau kì nghỉ hè. Hãy hỏi thăm sức khoẻ của cô.

(2) Em đến phòng giáo viên để nộp bài tập. Hãy xin phép giáo viên trước khi bước vào.

(3) Em và bạn đang ăn trong nhà ăn. Hãy nói những câu nói trước và sau bữa ăn.

だい 12 か

あかが すきです | Aka ga suki desu

ば　び　ぶ　べ　ぼ
ぱ　ぴ　ぷ　ぺ　ぽ

Mục tiêu

- Biết cách nói về màu sắc mà mình yêu thích.
- Đọc và viết được các chữ Hiragana hàng /*ba*/, hàng /*pa*/.

はなしましょう

Em thích màu gì?

きいてみましょう・よんでみましょう

1 Sakura, Lan và Trung nói chuyện với nhau về màu sắc mà mình yêu thích. Theo em, các bạn thích màu gì? Hãy nghe đoạn hội thoại xem em đoán có đúng không. 12|1

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem các bạn Sakura, Lan và Trung nói về màu mà mình thích như thế nào. 12|1

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và nhắc lại lời nói của các nhân vật. 12|1

4 Hãy xem kĩ phần được in đậm và nghe lại đoạn hội thoại. 12|1

わたしは **あかが すきです。**
Watashi wa **aka ga suki desu.**

わたしも **あかが すきです。**
Watashi mo **aka ga suki desu.**

そうですか。わたしは **あおが すきです。**
Soo desu ka. Watashi wa **ao ga suki desu.**

ことばをおぼえましょう

1 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng. 12|2

2 Hãy nghe và nhắc lại.

いろ **Iro**

a

あか
aka

b

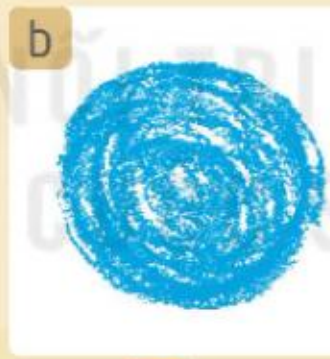

あお
ao

c

みどり
midori

d

くろ
kuro

e

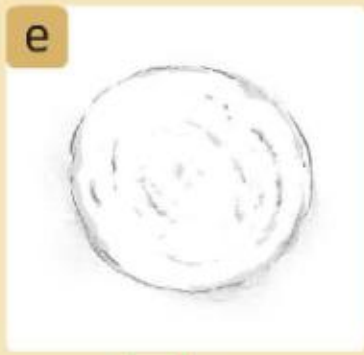

しろ
shiro

g

きいろ
kiiro

h

むらさき
murasaki

いってみましょう

1 Hãy nghe các đoạn hội thoại. 12|3-6

2 Hãy nghe lại các đoạn hội thoại xem các nhân vật thích màu gì trong các màu từ a đến h ở phần「ことばをおぼえましょう」và điền đáp án phù hợp theo mẫu. 12|3-6

れい

(a) (a)

1

( ) ( )

2

( ) ( )

3

( ) ( )

3 Hãy nghe và nhắc lại đoạn hội thoại giữa Trung và cô Yamada. 12|7

わたしは あお が すきです。
Watashi wa ao ga suki desu.

そうですか。
Soo desu ka.

わたしも（あお が）すきです。
Watashi mo (ao ga) suki desu.

わたしは みどり が すきです。
Watashi wa midori ga suki desu.

4 Hãy nói với bạn theo mẫu hội thoại trên.

やってみましょう

1 Hãy viết màu yêu thích của em.

2 Hãy hỏi các bạn thích màu gì và ghi lại theo mẫu.

（れい）Trang	わたし		
あか			

3 Hãy dựa vào bảng em đã làm để nói về màu sắc yêu thích của em và các bạn.

もじをおぼえましょう

1 Hãy nghe và đọc các chữ dưới đây.

12|8

ば	び	ぶ	べ	ぼ
ba	bi	bu	be	bo

ぱ	ぴ	ぷ	ぺ	ぽ
pa	pi	pu	pe	po

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2 Các chữ trong bảng dưới đây được đánh số theo thứ tự. Hãy tìm các chữ trong bảng giống với các chữ từ (1) đến (9) bên dưới theo mẫu.

1 ぶ	2 ば	3 ぺ	4 び	5 べ	6 ぴ	7 は	8 ぽ
9 ぱ	10 へ	11 ぷ	12 ぱ	13 び	14 ぼ	15 ば	16 ぷ
17 ぶ	18 ぺ	19 ぼ	20 ぴ	21 ぽ	22 べ	23 ほ	24 ふ

れい	(1)	(2)	(3)	(4)
ば	び	ぶ	べ	ぼ
2, 15				

(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
ぱ	ぴ	ぷ	ぺ	ぽ

3 Hãy nghe và chọn các chữ em nghe được theo mẫu. 12|9

れい	ば	び	ぶ	べ	ぼ	1	ば	び	ぶ	べ	ぼ
2	ぱ	ぴ	ぷ	ぺ	ぽ	3	ぱ	ぴ	ぷ	ぺ	ぽ
4	べ	ぶ	ば	び	ぼ	5	ぷ	ぺ	ぽ	ぱ	ぴ
6	ぶ	ば	ぺ	び	ぽ	7	ぽ	び	ぷ	ば	ぺ

4 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.

ば	ば	ば	ば	ば ば ば ば / ば ば ば ば
び	び	び	び	び び び び / び び び び
ぶ	ぶ	ぶ	ぶ	ぶ ぶ ぶ ぶ / ぶ ぶ ぶ ぶ
べ	べ	べ	べ	べ べ べ べ / べ べ べ べ
ぼ	ぼ	ぼ	ぼ	ぼ ぼ ぼ ぼ / ぼ ぼ ぼ ぼ
ぱ	ぱ	ぱ	ぱ	ぱ ぱ ぱ ぱ / ぱ ぱ ぱ ぱ
ぴ	ぴ	ぴ	ぴ	ぴ ぴ ぴ ぴ / ぴ ぴ ぴ ぴ

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ぷ ぷ ぷ ぷ ぷ

ぺ ぺ ぺ ぺ ぺ

ぽ ぽ ぽ ぽ ぽ

ことばでもじをおぼえましょう

1 Hãy nghe và nhắc lại.

12|10

1

おばけ

2

かばん

3

へび

4

あそび

5

ぶた

6

たべもの

7

ぼく

8

ぺこぺこ

2 Hãy viết số ứng với mỗi tranh theo thứ tự mà em nghe được. 12|11

れい

1

a

b

c

d

e

g

h

3 Hãy nghe xem trong các cách đọc a và b, cách nào đúng với các từ dưới đây. 12|12

れい	ぼく	(a)	b
1	ぺこぺこ	a	b
2	ぶた	a	b
3	へび	a	b
4	あそび	a	b
5	たべもの	a	b

4 Các tranh dưới đây ứng với từ gì trong tiếng Nhật? Hãy sắp xếp các chữ bên dưới theo đúng thứ tự để thành từ phù hợp với tranh theo mẫu.

れい

1 2

た ぶ

1

1 2

へ び

2

1 2 3

お け ば

3

1 2 3

ば ん か

5 Hãy viết chữ và đọc các từ em đã hoàn thành theo mẫu.

れい

ぶ た

1

お け

2

く

3

こ こ

4

か ん

5

へ

6

あ そ

7

た も の

あそびましょう・かんがえましょう

Nhật Bản có nhiều món ăn được nhiều người biết đến, trong đó, đặc biệt phải kể đến các món tempura, sashimi, sushi và udon. Tempura là món rán được làm từ rau, củ quả, cá, tôm tẩm bột. Sashimi là món cá sống, người Nhật thường chấm xì dầu và ăn kèm mù tạt. Sushi là món cơm trộn dấm, ăn kèm các loại hải sản như cá, tôm, cua, sò (thường là sống) hoặc một số thứ khác như trứng, thịt bò... Udon là một loại mì được làm từ bột mì. Các món ăn này đều được người Nhật và người nước ngoài rất yêu thích.

Em đã bao giờ ăn món ăn Nhật Bản chưa? Em thích món nào trong các món ăn Nhật Bản nêu trên? Theo em, món ăn nào của Việt Nam được nhiều người yêu thích?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách nói về màu sắc mà mình yêu thích.			
Đọc, viết được các chữ Hiragana hàng /*ba*/, hàng /*pa*/.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Nói về màu sắc yêu thích của em.

(2) Nói về thứ mà em thích.

3 Hãy đọc và viết các chữ Hiragana hàng /*ba*/, hàng /*pa*/.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

だい 13 か

ねこが すきですか | Neko ga suki desu ka

ん

Mục tiêu

- Biết cách hỏi người khác và biết cách trả lời khi được người khác hỏi về việc có thích động vật nào đó hay không.
- Đọc và viết được các từ có chứa chữ 「ん」.

はなしましょう

Động vật yêu thích của em là con gì? Em sẽ hỏi thế nào nếu em muốn biết bạn em có thích động vật đó không?

きいてみましょう・よんでみましょう

1 Cô Yamada nói chuyện với Trang và Trung về mèo. Theo em, Trang và Trung có thích mèo không? Hãy nghe đoạn hội thoại xem em đoán có đúng không. 13|1

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem khi muốn biết Trang và Trung có thích mèo không, cô Yamada hỏi như thế nào và hai bạn trả lời như thế nào. 13|1

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại, nhắc lại câu hỏi của cô Yamada, câu trả lời của Trang và Trung. 13|1

4 Hãy xem kĩ phần được in đậm và nghe lại đoạn hội thoại. 13|1

チャンさんは **ねこが すきですか。**
Trang san wa **neko ga suki desu ka.**

はい、すきです。
Hai, suki desu.

そうですか。チュンさんも **ねこが すきですか。**
Soo desu ka. Trung san mo **neko ga suki desu ka.**

いいえ、わたし は ねこ が すきでは ありません。
Iie, watashi wa neko ga suki dewa arimasen.

ことばをおぼえましょう

1 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng. 13|2

2 Hãy nghe và nhắc lại. 13|2

a

いぬ
inu

b

ねこ
neko

c

うさぎ
usagi

d

ねずみ
nezumi

e

ぶた
buta

g

うし
ushi

h

うま
uma

i

とり
tori

k

へび
hebi

l

むし
mushi

いってみましょう

1 Hãy nghe các đoạn hội thoại. 13|3-6

2 Hãy nghe lại các đoạn hội thoại xem các nhân vật có thích động vật được nhắc tới hay không, điền kí hiệu ○ nếu nhân vật đó thích và kí hiệu × nếu nhân vật đó không thích. 13|3-6

れい

(○)

1

( )

2

( )

3

( )

3 Hãy nghe và nhắc lại đoạn hội thoại giữa Ngân và Haruki. 13|7

はるき さんは うま が すきですか。
Haruki san wa uma ga suki desu ka.

はい、（わたしは うま が）すきです。
Hai, (watashi wa uma ga) suki desu.

いいえ、（わたしは うま が）すきでは ありません。
lie, (watashi wa uma ga) suki dewa arimasen.

4 Hãy nói với bạn theo mẫu hội thoại trên.

やってみましょう

1 Hãy viết vào trong bảng một động vật mà em muốn nói tới.

2 Hãy hỏi xem các bạn có thích động vật đó không và viết kí hiệu ○ nếu bạn thích, kí hiệu × nếu bạn không thích.

どうぶつ	Trung	わたし	＿＿さん	＿＿さん	＿＿さん
いぬ	○				

3 Hãy dựa vào bảng đã làm để nói cho các bạn khác biết em và các bạn mà em đã hỏi thích hay không thích động vật nào.

ことばでもじをおぼえましょう

1 Hãy nghe và nhắc lại.

13|8

1
まんが

2
おんがく

3

にほんご

4 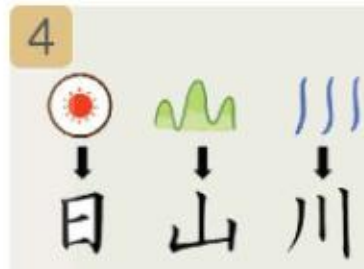

かんじ

5
ごはん

6
にんじん

7
けんだま

8
でんわ

9
しんぶん

10
えんぴつ

11
てんぷら

12
さんぽ

2 Hãy viết số ứng với mỗi tranh theo thứ tự mà em nghe được.

13|9

れい

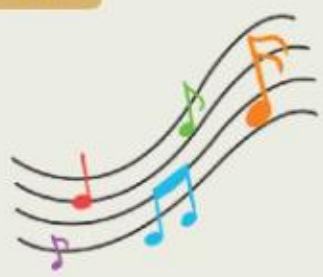

1

a

b

c

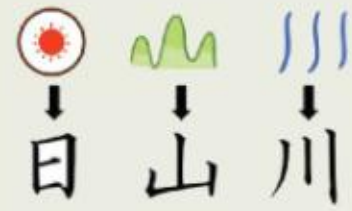

d

e

g

h

i

k

l

m

3 Hãy nghe xem trong các cách đọc a và b, cách nào đúng với các từ dưới đây.

13|10

れい	にほんご	a	(b)	1	おんがく	a	b
2	かんじ	a	b	3	えんぴつ	a	b
4	にんじん	a	b	5	しんぶん	a	b

4 Các tranh dưới đây ứng với từ nào trong tiếng Nhật? Hãy sắp xếp các chữ bên dưới theo đúng thứ tự để thành từ phù hợp với tranh theo mẫu.

れい

1 2 3

ぽ ん さ

1

1 2 3

ご ん は

2

1 2 3

ん ま が

3

1 2 3

わ で ん

5 Hãy viết chữ và đọc các từ em đã hoàn thành theo mẫu.

れい

えんぴつ

1

□□ぷら

2

さ□□

3

□□わ

4

ご□□

5

に□□ご

6

し□□ん

7

に□□ん

8

□□が

9

□□だま

10

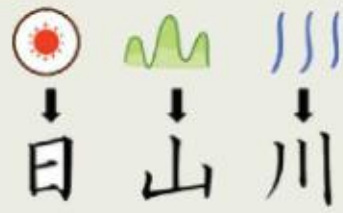

か□□

11

お□□く

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

あそびましょう・かんがえましょう

Em từng nghe thấy tiếng kêu của các con vật rồi phải không? Dưới đây là tiếng kêu của các con vật trong tiếng Nhật. Em hãy đoán xem những tiếng kêu dưới đây là của con vật nào.

Trong tiếng Việt, tiếng kêu của các con vật có giống như trong tiếng Nhật không? Nếu khác thì khác như thế nào?

れい	1	2	3	4	5
わんわん wan wan	ぶーぶー buu buu	にゃーにゃー nyaa nyaa	もーもー moo moo	ひひーん hihiin	ちゅんちゅん chun chun

a	b	c	d	e	g

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu			
Biết cách hỏi người khác và biết cách trả lời khi được người khác hỏi về việc có thích động vật nào đó hay không.			
Đọc và viết được các từ có chứa chữ 「ん」.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Hỏi bạn xem bạn có thích chó không.

(2) Trả lời bạn khi bạn hỏi em có thích chó không.

3 Hãy đọc và viết các từ có chứa chữ 「ん」.

だい 14 か

なにが すきですか | Nani ga suki desu ka

Âm ngắt 「っ」

Mục tiêu

- Biết cách hỏi và trả lời về món ăn yêu thích.
- Đọc và viết được các từ có chứa âm ngắt 「っ」.

はなしましょう

Em thích món ăn gì và loại quả gì? Em có biết bạn bên cạnh thích gì không? Nếu không biết, hãy thử hỏi bạn.

きいてみましょう・よんでみましょう

1 Cô Yamada, Trang và Trung nói chuyện về hoa quả yêu thích. Theo em, cô Yamada và hai bạn thích loại quả gì? Hãy nghe đoạn hội thoại xem em đoán có đúng không. 14|1

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem cô Yamada đã hỏi bạn Trung như thế nào. 14|1

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại, nhắc lại lời nói của cô Yamada, bạn Trang và bạn Trung. 14|1

4 Hãy xem kĩ phần được in đậm và nghe lại đoạn hội thoại. 14|1

わたしは りんごと みかんが すきです。
Watashi wa ringo to mikan ga suki desu.

わたしは ももが すきです。
Watashi wa momo ga suki desu.

チュンさんは **なにが すきですか。**
Trung san wa **nani ga suki desu ka.**

わたしは **すいかが** すきです。
Watashi wa **suika ga** **suki desu.**

ことばをおぼえましょう

1 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng. 14|2

2 Hãy nghe và nhắc lại. 14|2

たべもの Tabemono

a

にく
niku

b

さかな
sakana

c

やさい
yasai

d

くだもの
kudamono

e

すいか
suika

g

もも
momo

h

りんご
ringo

i

みかん
mikan

いってみましょう

1 Hãy nghe các đoạn hội thoại. 14|3-6

れい

(h)

1

( )

2

( )

3

(,) (,) ( )

2 Hãy nghe lại các đoạn hội thoại xem các nhân vật thích món ăn gì trong các món từ a đến i ở phần 「ことばをおぼえましょう」 và điền đáp án phù hợp theo mẫu.

14|3-6

3 Hãy nghe và nhắc lại đoạn hội thoại giữa Lan và Haruki. 14|7

わたしは りんご が すきです。
Watashi wa ringo ga suki desu.

はるき さんは なにが すきですか。
Haruki san wa nani ga suki desu ka.

わたしは すいか （と もも ） が すきです。
Watashi wa suika (to momo) ga suki desu.

4 Hãy nói với bạn theo mẫu hội thoại trên.

やってみましょう

1 Hãy viết món ăn và loại quả yêu thích của em vào trong bảng theo mẫu.

2 Hãy hỏi xem các bạn thích món ăn và loại quả gì, ghi lại theo mẫu.

(れい) Trung	わたし	_____さん	_____さん
すいか			

3 Hãy dựa vào bảng em đã làm để nói về món ăn, loại quả yêu thích của em và các bạn.

ことばでもじをおぼえましょう

1 Hãy nghe và nhắc lại.

1

がっき

2

にっき

3

せっけん

4

けっこん

5

ざっし

6

きって

7

かっぱ

8

はっぱ

2 Hãy viết số ứng với mỗi tranh theo thứ tự mà em nghe được.

14|9

れい

1

a

b

c

d

e

g

h

3 Hãy nghe xem trong các cách đọc a và b, cách nào đúng với các từ dưới đây.

14|10

れい	がっき	a	(b)
1	きって	a	b
2	はっぱ	a	b
3	にっき	a	b
4	せっけん	a	b
5	けっこん	a	b

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

4 Các tranh dưới đây ứng với từ nào trong tiếng Nhật? Hãy sắp xếp các chữ bên dưới theo đúng thứ tự để thành từ phù hợp với tranh theo mẫu.

れい

1 2 3

き て っ

1

1 2 3

ぱ っ か

2

1 2 3

っ が き

3

1 2 3

し ざ っ

5 Hãy viết chữ và đọc các từ em đã hoàn thành theo mẫu.

れい

ざ っ し

1

か

2

は

3

き

4

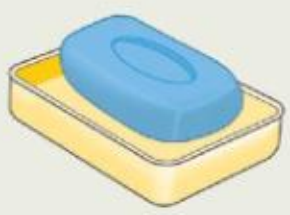

せ ん

5

け ん

6

に

7

が

あそびましょう・かんがえましょう

Ở Nhật Bản, cứ đến mùa xuân là hoa anh đào nở. Hoa anh đào trong tiếng Nhật được gọi là sakura. Hoa anh đào rất gần gũi với người Nhật, nên người Nhật thường dùng Sakura để đặt tên người, địa điểm...

Vào mùa hoa anh đào nở, người Nhật thường vui chơi, ăn uống, ca hát dưới tán cây để ngắm hoa. Những hoạt động như thế được gọi là hanami (có nghĩa là lễ hội ngắm hoa anh đào).

Theo em loài hoa gần gũi với người Việt là hoa gì?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu			
Biết cách hỏi và trả lời về món ăn yêu thích.			
Đọc và viết được các từ có chứa âm ngắt 「っ」.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Hỏi bạn xem bạn thích món ăn nào.

(2) Bạn hỏi em thích loại quả nào và em trả lời là em thích táo và đào.

3 Hãy đọc và viết các từ có chứa âm ngắt 「っ」.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ふくしゅう 5

1 Hãy nghe xem trong các cách đọc a và b cách nào đúng với từ dưới đây. F5|1

れい	ぶた	(a)	b	1	けっこん	a	b
2	ぼく	a	b	3	しんぶん	a	b
4	きって	a	b	5	ぺこぺこ	a	b
6	がっき	a	b	7	えんぴつ	a	b

2 Hãy xem các tranh từ (1) đến (7), chọn từ ở trong khung bên dưới và điền đáp án phù hợp theo mẫu.

れい

a

1

2

3

4

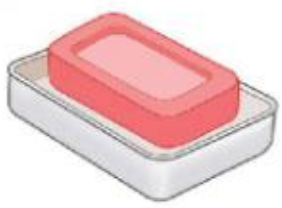

5

6

7

a. にっき　b. でんわ　c. てんぷら　d. はっぱ
e. かばん　g. ぼく　h. おんがく　i. せっけん

3 Hãy chọn trong khung các từ thích hợp và điền vào các nhóm dưới đây.

a. ねこ	b. しろ	c. あか	d. りんご	e. うさぎ
g. もも	h. うし	i. きいろ	k. すいか	l. へび
m. うま	n. くろ	o. みかん	p. むらさき	

4 Hãy nghe các đoạn hội thoại và chọn tranh a hoặc b tương ứng với nội dung em nghe được theo mẫu. F5|2-5

れい

a b

1

a b

2

a b

3

a b

5 Hãy chọn cách nói thích hợp với tình huống của các đoạn hội thoại dưới đây.

れい

はるきさんは うまが すきですか。
Nam san wa uma ga suki desu ka.

a 、すきです。
suki desu

a. はい
Hai

b. いいえ
lie

1

わたしは　みどりが　すきです。
Watashi wa midori ga suki desu.

＿＿＿。

a. みどりもです
Midori mo desu

b. わたしもです
Watashi mo desu

2

チャンさんは ぶたが すきですか。
Trang san wa buta ga suki desu ka.

いいえ、＿＿＿。
lie

a. すきです
suki desu

b. すきでは ありません
suki dewa arimasen

3

チャンさんは ＿＿＿。
Trang san wa

りんごが　すきです。
Ringo ga suki desu.

a. なにが すきですか
nani ga suki desu ka

b. すきですか
suki desu ka

6 Hãy cùng bạn đóng vai các nhân vật trong tranh và hội thoại theo các tình huống dưới đây.

(1) Em nói chuyện với bạn về hoa quả. Hãy nói về loại quả mình thích và hỏi xem bạn thích loại quả gì.

(2) Em và bạn nói chuyện về động vật. Hãy hỏi bạn xem bạn ấy có thích một con vật nào đó không.

すうじ (21-30)

21	22	23	24	25
にじゅういち	にじゅうに	にじゅうさん	にじゅうよん にじゅうし	にじゅうご
nijuu-ichi	nijuu-ni	nijuu-san	nijuu-yon nijuu-shi	nijuu-go

26	27	28	29	30
にじゅうろく	にじゅうなな にじゅうしち	にじゅうはち	にじゅうきゅう にじゅうく	さんじゅう
nijuu-roku	nijuu-nana nijuu-shichi	nijuu-hachi	nijuu-kyuu nijuu-ku	sanjuu

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

だい 15 か

わたしの かぞくです | Watashi no kazoku desu

Âm dài

Mục tiêu

- Biết cách nói gia đình mình có những ai.
- Đọc và viết được các từ có chứa âm dài.

はなしましょう

Gia đình em có những ai? Em có hay kể với người khác về gia đình mình không? Hãy nói chuyện với bạn về gia đình mình.

きいてみましょう・よんでみましょう

1 Trang cho cô Yamada xem ảnh và giới thiệu với cô về gia đình mình. Theo em, gia đình Trang có những ai? Hãy nghe đoạn hội thoại xem em đoán có đúng không. 15|1

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Trang nói gì khi giới thiệu về gia đình mình. 15|1

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại và nhắc lại lời nói của Trang. 15|1

4 Hãy xem kĩ phần được in đậm và nghe lại đoạn hội thoại. 15|1

わたしの かぞくです。
Watashi no kazoku desu.

おとうさんと おかあさんと わたしです。
Otoosan to okaasan to watashi desu.

そうですか。
Soo desu ka.

ことばをおぼえましょう

1 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng. 15|2

2 Hãy nghe và nhắc lại. 15|2

かぞく Kazoku

a. おばあさん
obaasan

b. おじいさん
ojiisan

a. おばあさん
obaasan

b. おじいさん
ojiisan

c. おかあさん
okaasan

d. おとうさん
otoosan

e. おねえさん
oneesan

g. おにいさん
oniisan

わたし
watashi

h. いもうと
imooto

i. おとうと
otooto

3 Hãy chọn từ thích hợp trong khung bên dưới với các nhân vật trong tranh dưới đây theo mẫu.

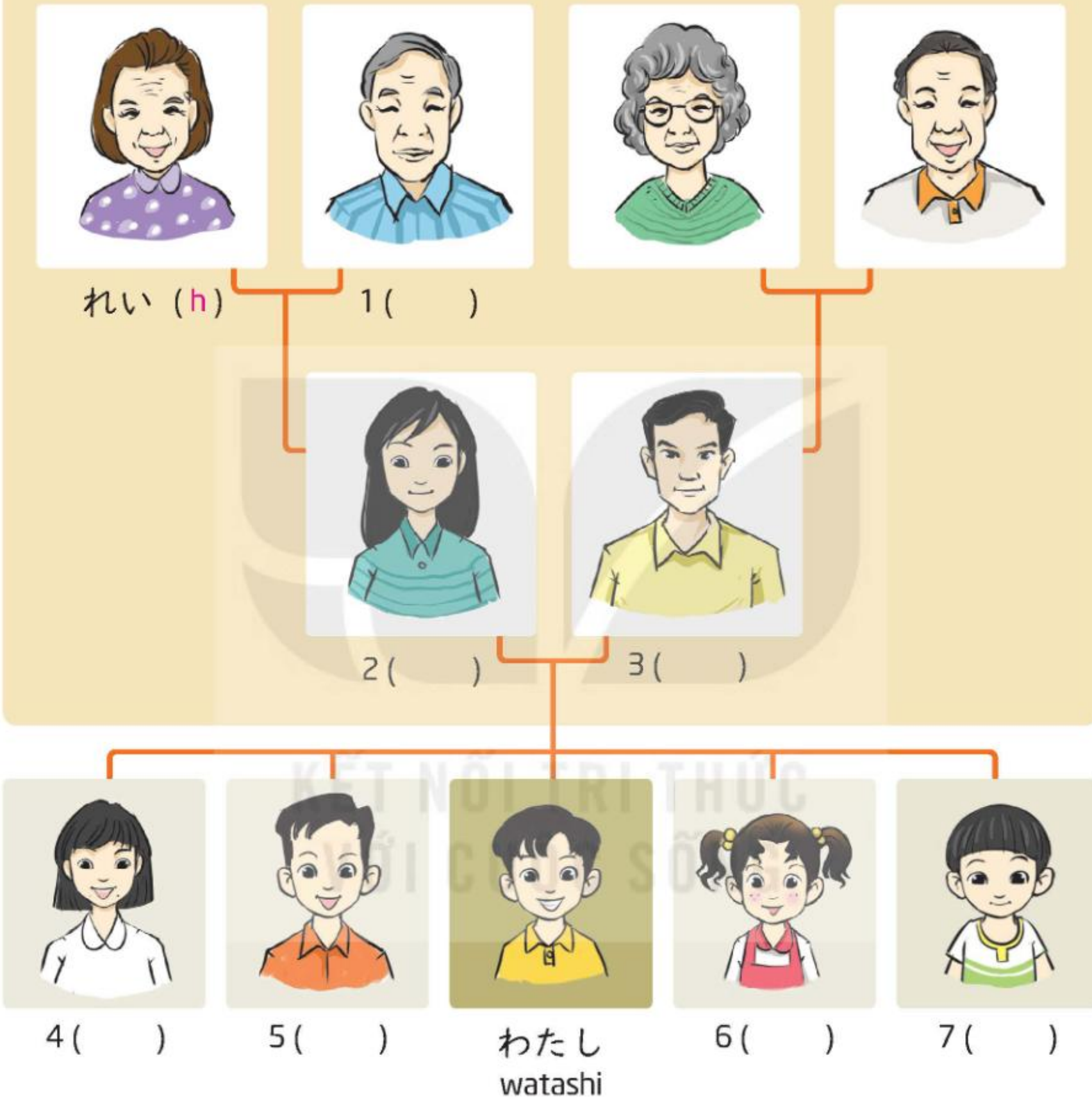

a. おじいさん ojiisan
b. おかあさん okaasan
c. おねえさん oneesan
d. おにいさん oniisan
e. いもうと imooto
g. おとうさん otoosan
h. おばあさん obaasan
i. おとうと otooto

いってみましょう

1 Hãy nghe các đoạn hội thoại.

15|3-6

2 Hãy nghe lại các đoạn hội thoại và nối mỗi nhân vật với gia đình tương ứng trong các tranh từ a đến d bên dưới.

15|3-6

れい

1

2

3

a

b

c

d

3 Hãy nghe và nhắc lại đoạn hội thoại giữa Trang và Haruki.

15|7

わたしの かぞくです。
Watashi no kazoku desu.

おとうさんと おかあさんと わたしです。
Otoosan to okaasan to watashi desu.

そうですか。
Soo desu ka.

4 Hãy nói với bạn theo mẫu hội thoại trên.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

やってみましょう

Hãy chia thành nhóm, cùng làm theo hướng dẫn sau để giới thiệu về gia đình mình.

(1) Mỗi người vẽ một bức tranh về gia đình mình.

(2) Lần lượt từng người, vừa cho các bạn khác xem tranh, vừa giới thiệu về các thành viên trong gia đình mình.

ことばでもじをおぼえましょう

1 Hãy nghe và nhắc lại. 15|8

1

おかあさん

2

おばあさん

3

おにいさん

4

おじいさん

5

すうじ

6

ゆうひ

7

せんせい

8

えいが

9

おねえさん

10

おとうさん

11

いもうと

12

こうよう

13

こおり

14

おおかみ

2 Hãy viết số ứng với mỗi tranh theo thứ tự mà em nghe được. 15|9

れい

1

a

b

c

d

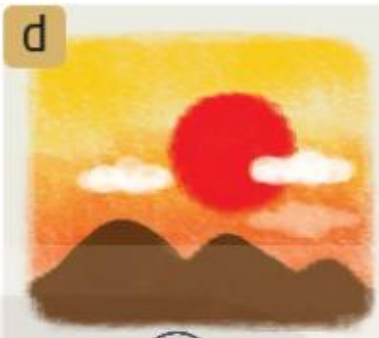

e

g

3 Hãy nghe xem trong các cách đọc a và b, cách nào đúng với các từ dưới đây. 15|10

れい	おじいさん	(a)	b	1	えいが	a	b
2	おかあさん	a	b	3	ゆうひ	a	b
4	おねえさん	a	b	5	おおかみ	a	b

4 Các tranh dưới đây ứng với từ nào trong tiếng Nhật? Hãy sắp xếp các chữ bên dưới theo đúng thứ tự để thành từ phù hợp với tranh theo mẫu.

れい

1 2 3 4

う こ う よ

1

1 2 3

え が い

2

1 2 3

じ う す

3

1 2 3 4

せ せ ん い

5 Hãy viết chữ và đọc các từ em đã hoàn thành theo mẫu.

れい

い	も	う	と

1

お	ば		さ	ん

2

お	と		さ	ん

3

お	に		さ	ん

4

お	ね		さ	ん

5

お	じ		さ	ん

6

お	か		さ	ん

7

ゆ		ひ

8

お		か	み

9

す		じ

10

せ	ん	せ	

11

え		が

12

こ		り

13

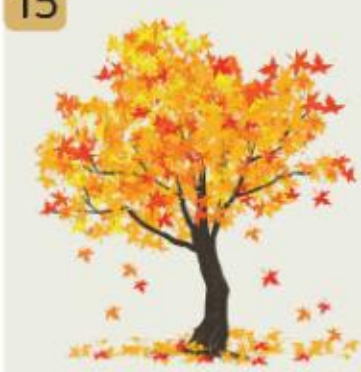

こ		よ	

あそびましょう・かんがえましょう

Em đã bao giờ thấy con búp bê trong tranh bên dưới chưa? Búp bê đó được gọi là daruma. Daruma là một loại búp bê bằng giấy bồi chưa tô màu mắt. Ở Nhật Bản, khi có một điều ước, người ta thường mua daruma về để tô vào mắt bên trái của daruma. Đến khi nào điều ước ấy trở thành hiện thực, người ta sẽ tô nốt mắt bên phải.

Ở Việt Nam có phong tục tương tự như vậy không? Người Việt thường làm gì khi cầu mong cho điều ước của mình thành hiện thực?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu			
Biết cách nói gia đình mình có những ai.			
Đọc và viết được các từ có chứa âm dài.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Nhà em có bố, mẹ, anh trai và em. Em vừa cho bạn xem ảnh gia đình vừa giới thiệu về các thành viên của gia đình mình.

(2) Em vẽ một bức tranh có đủ thành viên theo đúng thực tế của gia đình mình và dùng tranh để giới thiệu gia đình với bạn.

3 Hãy đọc các từ dưới đây: おねえさん、おかあさん、おとうと、おじいさん、すうじ.

だい 16 か

かぞくは 5にんです | Kazoku wa go nin desu

Âm ghép 「~や」、「~ゆ」、「~よ」(1)

Mục tiêu

- Biết cách nói gia đình mình có bao nhiêu người và cách hỏi về số người trong gia đình người khác.
- Đọc và viết được các từ có chứa các âm ghép 「~や」、「~ゆ」、「~よ」(1).

はなしましょう

Gia đình em có bao nhiêu người? Em có biết gia đình của bạn bên cạnh có bao nhiêu người không? Hãy nói chuyện với bạn về số người trong gia đình em và gia đình bạn.

きいてみましょう・よんでみましょう

1 Sakura và Ngân nói chuyện với nhau về gia đình. Hãy nghe đoạn hội thoại xem gia đình Ngân có mấy người. 16|1

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Sakura hỏi thế nào khi muốn biết về số người trong gia đình Ngân và Ngân trả lời thế nào. 16|1

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại, nhắc lại lời nói của Sakura và Ngân. 16|1

4 Hãy xem kĩ phần được in đậm và nghe lại đoạn hội thoại. 16|1

ガンさんの　かぞくは　なんにんですか。
Ngan san no　kazoku wa　nannin desu ka.

わたしの　かぞくは　５にんです。
Watashi no　kazoku wa　go nin desu.

おばあさんと　おとうさんと　おかあさんと　いもうとと
Obaasan to　otoosan to　okaasan to　imooto to

わたしです。
watashi desu.

ことばをおぼえましょう

1 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng. 16|2

2 Hãy nghe và nhắc lại.

ひとり
hitori

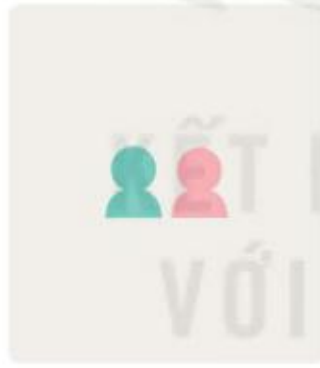

ふたり
futari

3にん
sannin

4にん
yonin

5にん
gonin

6にん
rokunin

7にん
nananin / shichinin

8にん
hachinin

9にん
kyuunin

10にん
juunin

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3 Hãy chọn từ thích hợp trong khung bên dưới và điền đáp án phù hợp theo mẫu.

れい

(b)

1

( )

2

( )

3

( )

4

( )

a. ふたり futari	b. 4にん yonin	c. ひとり hitori	d. 9にん kyuunin	e. 7にん nananin / shichinin

いってみましょう

1 Hãy nghe các đoạn hội thoại. 16|3-6

2 Hãy nghe lại các đoạn hội thoại và viết vào trong ngoặc số người trong gia đình của mỗi nhân vật. 16|3-6

3 Hãy nghe lại các đoạn hội thoại, nối mỗi nhân vật với gia đình tương ứng trong các tranh từ a đến d bên dưới. 16|3-6

れい

(3)にん

1

( )にん

2

( )にん

3

( )にん

a

b

c

d

4 Hãy nghe và nhắc lại đoạn hội thoại giữa Trung và Lan.

16|7

ラン さんの かぞくは なんにんですか。
Lan san no kazoku wa nannin desu ka.

わたしの かぞくは 4にん です。
Watashi no kazoku wa yonin desu.

おとうさんと おかあさんと おねえさんと わたしです。
Otoosan to okaasan to oneesan to watashi desu.

5 Hãy nói với bạn theo mẫu hội thoại trên.

やってみましょう

1 Hãy viết vào trong bảng số người và các thành viên trong gia đình em theo mẫu.

2 Hãy hỏi bạn xem gia đình bạn có mấy người và gồm những ai. Viết thông tin về gia đình bạn theo mẫu.

なまえ namae	(れい) Hoa	わたし	____さん	____さん	____さん
なんにん nannin	5				
だれ dare	おとうさん おかあさん おねえさん おとうと わたし				

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

おばさん cô, dì, bác gái
obasan

おじさん chú, cậu, bác trai
ojisan

おにいさんが ふたり hai anh trai
oniisan ga futari

もじをおぼえましょう

1 Hãy nghe và đọc các chữ dưới đây. 16|8

きゃ	きゅ	きょ
kya	kyu	kyo
しゃ	しゅ	しょ
sha	shu	sho
ちゃ	ちゅ	ちょ
cha	chu	cho
にゃ	にゅ	にょ
nya	nyu	nyo

ぎゃ	ぎゅ	ぎょ
gya	gyu	gyo
じゃ	じゅ	じょ
ja	ju	jo

2 Hãy nghe và chọn các chữ em nghe được theo mẫu. 16|9

れい	きゃ	きゅ	きょ
2	しゃ	しゅ	しょ
4	ちゃ	ちゅ	ちょ

1	ぎゃ	ぎゅ	ぎょ
3	じゃ	じゅ	じょ
5	にゃ	にゅ	にょ

3 Hãy nghe và chọn các chữ em nghe được theo mẫu. 16|10

れい	きゅ	きゅう
2	ぎゅ	ぎゅう
4	ちょ	ちょう

1	きょ	きょう
3	しょ	しょう
5	にゅ	にゅう

ことばでもじをおぼえましょう

1 Hãy nghe và nhắc lại. 16|11

1

きょうしつ

2

ぎゅうにゅう

3

しゃしん

4

かしゅ

5

しゅくだい

6

しょうがっこう

7

じゅぎょう

8

おもちゃ

2 Hãy viết số ứng với mỗi tranh theo thứ tự mà em nghe được. 16|12

れい

1

a

b

c

d

e

g

h

3 Hãy nghe xem trong các cách đọc a và b, cách nào đúng với các từ dưới đây. 16|13

れい	おもちゃ	(a)	b
1	しゃしん	a	b
2	じゅぎょう	a	b
3	しゅくだい	a	b
4	しょうがっこう	a	b
5	ぎゅうにゅう	a	b

4 Các tranh dưới đây ứng với từ nào trong tiếng Nhật? Hãy sắp xếp các chữ bên dưới theo đúng thứ tự để thành từ phù hợp với tranh theo mẫu.

れい

1 2 3

し か ゆ

1

1 2 3 4

しゃんし

2

1 2 3 4

ちゃおも

3

1 2 3 4 4

きうつょし

5 Hãy viết chữ và đọc các từ em đã hoàn thành theo mẫu.

れい

か し ゆ

1

□□う□□う

2

□□しん

3

おも□□

4

□□くだい

5

□□うがっこう

6

□□□□う

7

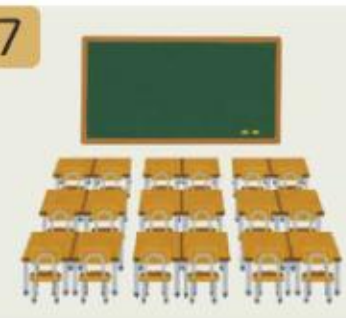

□□うしつ

あそびましょう・かんがえましょう

Ở Nhật Bản có một loại đồ chơi phổ biến được gọi là kendama. Kendama có thể làm bằng gỗ hoặc các vật liệu đơn giản. Kendama gỗ bao gồm một thanh gỗ (ken) lõm ở giữa và hai đầu, một quả bóng tròn (tama / - dama) được gắn với thanh gỗ bằng một sợi dây. Khi chơi kendama, người chơi tung bóng lên và đỡ bóng sao cho bóng nằm gọn được ở các phần lõm (được gọi là đĩa) của thanh gỗ.

Nghe nói nhiều nước trên thế giới cũng có đồ chơi giống kendama. Ở Việt Nam có đồ chơi tương tự không? Em hãy thử làm kendama từ cốc giấy, quả bóng giấy, một sợi dây như hình vẽ bên phải phía dưới và thử chơi nhé.

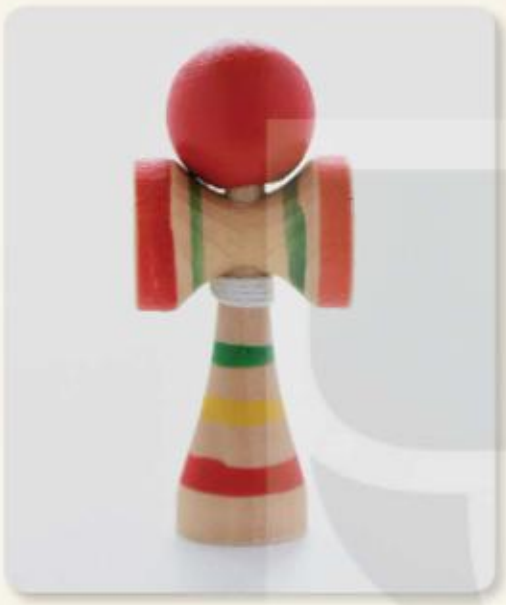

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách nói về gia đình mình có bao nhiêu người và cách hỏi về số người trong gia đình người khác.			
Đọc và viết được các từ có chứa âm ghép 「~や」, 「~ゆ」, 「~よ」 (1).			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Giới thiệu với bạn về số người trong gia đình em.

(2) Hỏi xem gia đình bạn em có mấy người.

3 Hãy đọc và viết các từ có chứa âm ghép 「~や」, 「~ゆ」, 「~よ」.

だい 17 か

にほんごが できます | Nihongo ga dekimasu

Âm ghép「~や」、「~ゆ」、「~よ」(2)

Mục tiêu

- Biết cách nói về những việc mình biết làm.
- Đọc và viết được các từ có chứa các âm ghép「~や」、「~ゆ」、「~よ」(2).

はなしましょう

Em biết làm những việc gì? Em có biết bạn em làm được những việc gì không? Nếu không biết, em hãy hỏi bạn.

きいてみましょう・よんでみましょう

1 Ngân và Tuấn nói chuyện về những việc mà mình biết làm. Theo em, hai bạn biết làm những việc gì? Hãy nghe đoạn hội thoại xem mình đoán có đúng không. 17|1

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Ngân và Tuấn nói như thế nào về những việc mình biết làm. 17|1

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại, nhắc lại lời nói của Ngân và Tuấn. 17|1

4 Hãy xem kĩ phần được in đậm và nghe lại đoạn hội thoại. 17|1

わたしは　にほんごが　できます。
Watashi wa　nihongo ga　dekimasu.

すごいですね。**わたしは　からてが　できます。**
Sugoi desu ne.　**Watashi wa　karate ga　dekimasu.**

ことばをおぼえましょう

1 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng. 17|2

2 Hãy nghe và nhắc lại. 17|2

a

から**て**
karate

b

すい**えい**
suiee

c

なわと**び**
nawatobi

d

りょう**り**
ryoori

e

おり**がみ**
origami

g

おえ**かき**
oekaki

h

にほんご
nihongo

i

え**いご**
eego

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3 Hãy chọn từ thích hợp trong khung bên dưới và điền đáp án phù hợp theo mẫu.

れい

(a)

1

( )

2

( )

3

( )

4

( )

5

( )

6

( )

7

( )

a. にほんご nihongo	b. からて karate	c. おりがみ origami	d. なわとび nawatobi
e. えいご eego	g. おえかき oekaki	h. りょうり ryoori	i. すいえい suiee

いってみましょう

1 Hãy nghe các đoạn hội thoại. 17|3-6

2 Hãy nghe lại các đoạn hội thoại xem các nhân vật biết làm những việc gì trong các việc từ a đến i ở phần 「ことばをおぼえましょう」và điền đáp án phù hợp theo mẫu. 17|3-6

れい

(a)

(c)

1

( )

( )

2

( )

( )

3

( )

( )

3 Hãy nghe và nhắc lại đoạn hội thoại giữa Tuấn và Sakura. 17|7

わたしは からて が できます。
Watashi wa karate ga dekimasu.

すごいですね。
Sugoi desu ne.

へえ、そうですか。
Hee, soo desu ka.

わたしは おりがみ (と なわとび) が できます。
Watashi wa origami (to nawatobi) ga dekimasu.

わたしも からて が できます
Watashi mo karate ga dekimasu.

4 Hãy nói với bạn theo mẫu hội thoại trên.

やってみましょう

1 Hãy viết những việc em biết làm vào trong bảng theo mẫu.

2 Hãy hỏi xem các bạn biết làm gì và ghi lại theo mẫu.

なまえ namae	(れい) Tuấn	わたし	____さん	____さん	____さん
なに nani	からて				

もじをおぼえましょう

1 Hãy nghe và đọc các chữ dưới đây. 17|8

ひゃ	ひゅ	ひょ
hya	hyu	hyo
みゃ	みゅ	みょ
mya	myu	myo
りゃ	りゅ	りょ
rya	ryu	ryo

びゃ	びゅ	びょ
bya	byu	byo
ぴゃ	ぴゅ	ぴょ
pya	pyu	pyo

2 Hãy nghe và chọn các chữ em nghe được theo mẫu. 17|9

れい	ひゃ	ひゅ	(ひょ)
2	びゃ	びゅ	びょ
4	みゃ	みゅ	みょ

1	ひゃ	ひゅ	ひょ
3	ぴゃ	ぴゅ	ぴょ
5	りゃ	りゅ	りょ

3 Hãy nghe và chọn các chữ em nghe được theo mẫu. 17|10

れい	(ひゅ)	ひゅう
2	ぴょ	ぴょう
4	りゅ	りゅう

1	びょ	びょう
3	みゅ	みゅう
5	りょ	りょう

ことばでもじをおぼえましょう

1 Hãy nghe và nhắc lại. 17|11

1

ひゃく

2

びょうき

3

びょういん

4

ぴょんぴょん

5

りゅう

6

きょうりゅう

7

りょこう

2 Hãy viết số ứng với mỗi tranh theo thứ tự mà em nghe được. 17|12

れい

1

a

b

1

d

e

g

3 Hãy nghe xem trong các cách đọc a và b cách nào đúng với các từ dưới đây. 17|13

れい	りゅう	a	b
2	りょこう	a	b
4	きょうりゅう	a	b
1	ひゃく	a	b
3	ぴょんぴょん	a	b
5	びょういん	a	b

4 Các tranh dưới đây ứng với từ nào trong tiếng Nhật? Hãy sắp xếp các chữ bên dưới theo đúng thứ tự để thành từ phù hợp với tranh theo mẫu.

れい

1 2 3

う ゆ り

1

1 2 3

や ひ く

2

1 2 3 4

り こ う ょ

3

1 2 3 4

う ょ び き

5 Hãy viết chữ và đọc các từ em đã hoàn thành theo mẫu.

れい

り ゆ う

1

□ □ う □ □ う

2

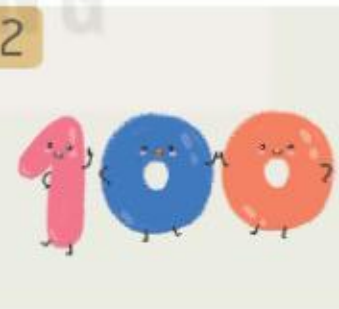

□ □ く

3

□ □ ん □ □ ん

4

□ □ う い ん

5

□ □ う き

6

□ □ こ う

あそびましょう・かんがえましょう

Em có biết môn thể thao được gọi là karate không? Karate là một trong những môn võ thuật của Nhật Bản. Võ sĩ karate không sử dụng bất cứ dụng cụ võ thuật nào mà phòng thủ và đánh bại đối phương bằng cách dùng tay, chân đưa ra những đòn đấm, đá, quật ngã... Có hai loại thi đấu karate là thi đấu về hình thức (tức là biểu diễn kĩ năng karate) và thi đấu đối kháng (tức là giao đấu để phân thắng bại theo điểm số).

Trong môn karate, người ta không chỉ coi trọng việc rèn luyện thân thể mà còn coi trọng lời chào hỏi, phép xã giao. Ở Việt Nam có môn thể thao tương tự karate không?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách nói về những việc mình biết làm.			
Đọc và viết được các từ có chứa âm ghép 「~や」, 「~ゆ」, 「~よ」 (2).			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Nói với các bạn rằng em biết nấu ăn.

(2) Nói với các bạn rằng em biết tiếng Nhật và tiếng Anh.

3 Hãy đọc và viết các từ có chứa âm ghép 「~や」, 「~ゆ」, 「~よ」.

ふくしゅう 6

1 Hãy nghe xem trong các cách đọc a và b, cách nào đúng với từ dưới đây. F6|1

れい	おじいさん	a	(b)	1	びょういん	a	b
2	せんせい	a	b	3	じゅぎょう	a	b
4	しゅくだい	a	b	5	ひゃく	a	b
6	りょこう	a	b	7	かしゅ	a	b

2 Hãy xem các tranh từ (1) đến (7), chọn từ ở trong khung bên dưới và điền đáp án phù hợp theo mẫu.

れい

(a)

1

( )

2

( )

3

( )

4

( )

5

( )

6

( )

7

( )

a. おもちゃ　b. ぎゅうにゅう　c. しょうがっこう
d. えいが　e. ゆうひ　g. きょうりゅう
h. びょうき　i. こおり

3 Hãy chọn trong khung các từ thích hợp và điền vào các nhóm dưới đây.

a.おかあさん	b.きょうしつ	c.すいえい	d.おとうさん
e.しゅくだい	g.おにいさん	h.おとうと	i.いもうと
k.じゅぎょう	l.からて	m.おばあさん	n.おねえさん
o.おじいさん	p.しょうがっこう		

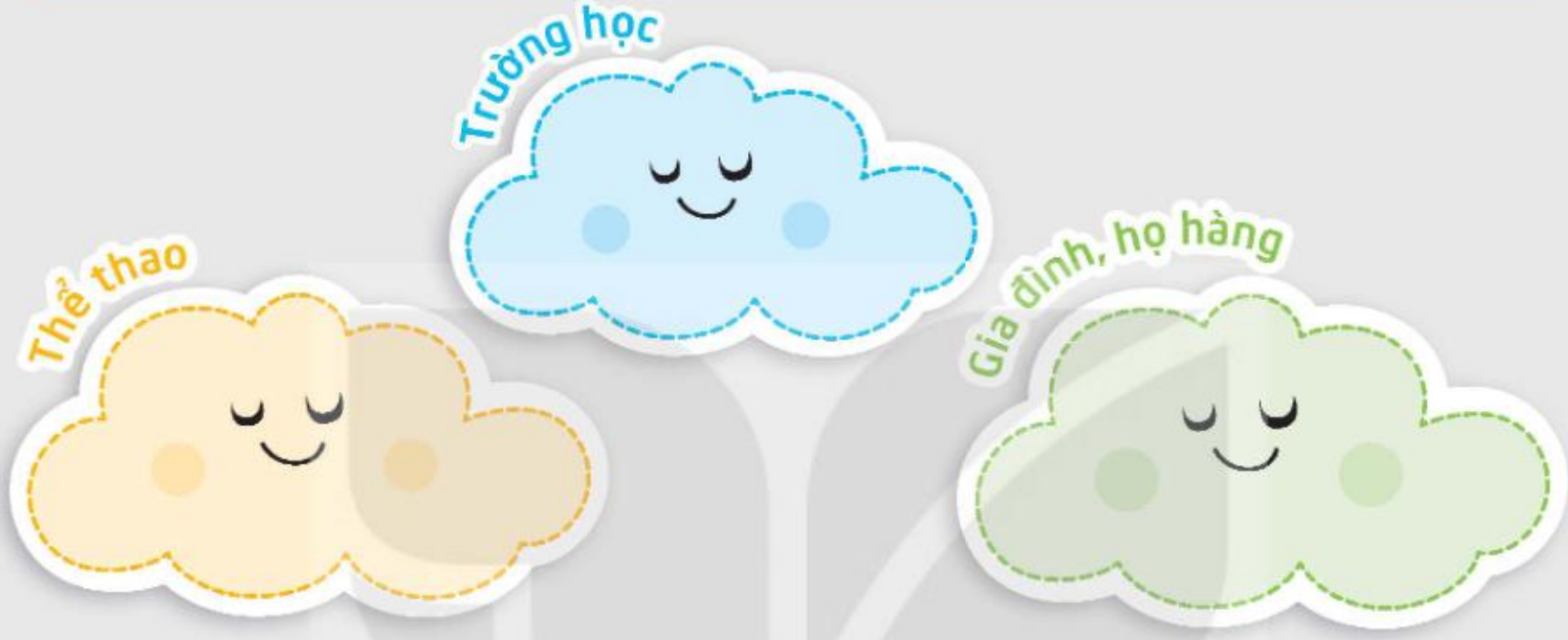

4 Hãy nghe các đoạn hội thoại và chọn tranh a hoặc b tương ứng với nội dung em nghe được theo mẫu.

F6|2-5

れい

a b

1

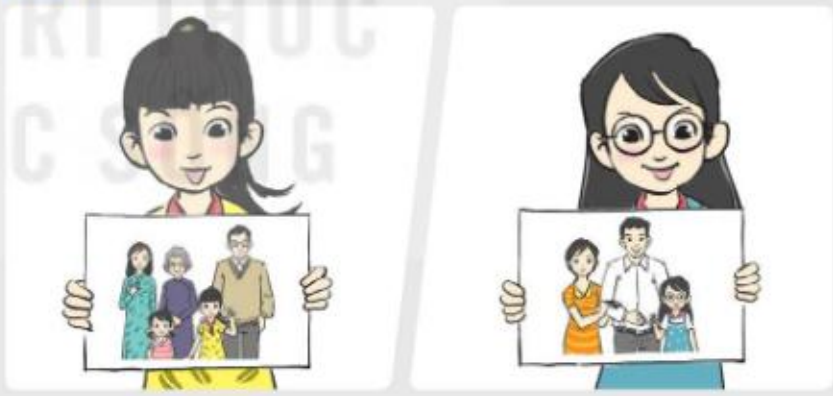

a b

2

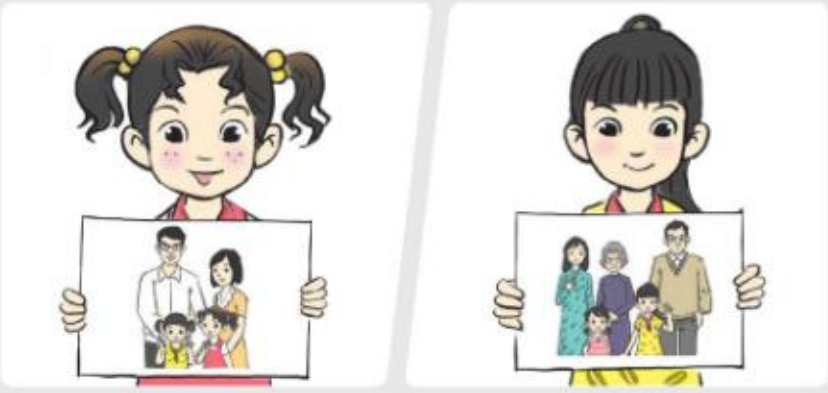

a b

3

a b

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

5 Hãy chọn cách nói thích hợp với tình huống của các đoạn hội thoại dưới đây.

れい

わたしは　からてが　a　。
Watashi wa karate ga

そうですか。
Soo desu ka.

a. できます
dekimasu

b. です
desu

1

わたしの　＿＿＿。
Watashi no

おとうさんと　おかあさんと　わたしです。
Otoosan to okaasan to watashi dsu.

a. すきです
Suki desu

b. かぞくです
kazoku dsu

2

ガンさんの　かぞくは　＿＿＿。
Ngan san no kazoku wa

５にんです。
Go nin desu.

a. なんにんですか
Nan nin desu ka

b. なにが　すきですか
Nani ga suki desu ka

3

わたしは　すいえいが　できます。
Watashi wa suiee ga dekimasu.

＿＿＿すいえいが　できます。
suiee ga dekimasu

a. わたしは
Watashi wa

b. わたしも
Watashi mo

6 Hãy cùng bạn đóng vai các nhân vật trong tranh và hội thoại theo các tình huống dưới đây.

(1) Em cùng bạn nói chuyện về gia đình. Hãy hỏi bạn xem gia đình bạn có mấy người.

(2) Hãy cùng bạn nói chuyện về những việc mình có thể làm.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

すうじ (10–100)

10	20	30	40	50
じゅう	にじゅう	さんじゅう	よんじゅう	ごじゅう
juu	ni-juu	san-juu	yon-juu	go-juu

60	70	80	90	100
ろくじゅう	ななじゅう	はちじゅう	きゅうじゅう	ひゃく
roku-juu	nana-juu	hachi-juu	kyuu-juu	hyaku

だい 18 か

ふりかえり

Mục tiêu

Ôn tập nội dung đã học từ Bài 1 đến Bài 17.

1 Hãy đọc các nội dung dưới đây và xem em có thể làm tốt các việc đó không. Hãy chọn ô phù hợp với mức độ em đạt được.

Bài	😀	🙂	☹	
1				Biết cách chào hỏi và tự giới thiệu tên mình khi gặp ai đó lần đầu.
				Biết cách đọc và viết các chữ Hiragana hàng /*a*/.
2				Biết cách chào hỏi vào buổi sáng, trưa và tối.
				Đọc và viết được các chữ Hiragana hàng /*ka*/.
3				Biết cách chào tạm biệt người khác trước khi ra về.
				Đọc và viết được các chữ Hiragana hàng /*sa*/.
4				Biết cách hỏi tên khi gặp ai đó lần đầu.
				Đọc và viết được các chữ Hiragana hàng /*ta*/.
5				Biết cách hỏi để xác nhận tên của người khác và trả lời khi người khác hỏi đúng tên mình.
				Đọc và viết được các chữ Hiragana hàng /*na*/.
6				Biết cách trả lời khi người khác hỏi không đúng tên mình.
				Đọc và viết được các chữ Hiragana hàng /*ha*/.
7				Biết cách nói khi cảm ơn người khác và trả lời khi người khác cảm ơn mình.
				Đọc và viết được các chữ Hiragana hàng /*ma*/.
8				Biết cách xin lỗi khi mình có lỗi.
				Đọc và viết được các chữ Hiragana hàng /*ya*/.

Bài	😀	🙂	☹	
9				Biết cách hỏi và trả lời về sức khoẻ khi gặp lại người khác sau một thời gian dài không gặp.
				Đọc, viết được các chữ Hiragana hàng */ra/* và các chữ */wa/*, */wo/*, */n/*.
10				Biết cách nói trước khi vào phòng hoặc nhà người khác.
				Đọc và viết được các chữ Hiragana hàng */ga/*, hàng */za/*.
11				Biết cách sử dụng câu nói trước khi ăn và sau khi ăn xong.
				Đọc và viết được các chữ Hiragana hàng */da/*.
12				Biết cách nói về màu sắc mà mình yêu thích.
				Đọc và viết được các chữ Hiragana hàng */ba/*, hàng */pa/*.
13				Biết cách hỏi người khác và biết cách trả lời khi được người khác hỏi về việc có thích động vật nào đó hay không.
				Đọc và viết được các từ có chứa chữ 「ん」.
14				Biết cách hỏi và trả lời về món ăn yêu thích.
				Đọc và viết được các từ có chứa âm ngắt 「っ」
15				Biết cách nói gia đình mình có những ai.
				Đọc và viết được các từ có chứa âm dài.
16				Biết cách nói gia đình mình có bao nhiêu người và cách hỏi về số người trong gia đình người khác.
				Đọc và viết được các từ có chứa các âm ghép 「~や」, 「~ゆ」, 「~よ」 (1).
17				Biết cách nói về những việc mình biết làm.
				Đọc và viết được các từ có chứa các âm ghép 「~や」, 「~ゆ」, 「~よ」 (2).

2 Em nói hoặc viết bằng tiếng Nhật thế nào trong các trường hợp dưới đây?

1	Chào khi gặp thầy, cô giáo ở trường vào buổi sáng.
2	Chào khi gặp bạn vào buổi chiều.
3	Chào khi gặp bạn vào buổi tối.
4	Chào tạm biệt thầy, cô giáo khi tan học.
5	Chào tạm biệt bạn bè khi tan học.
6	Nói tên mình khi giới thiệu bản thân.

7	Chào và giới thiệu bản thân khi gặp ai đó lần đầu tiên.
8	Giới thiệu tên mình.
9	Hỏi tên của người nói chuyện với mình.
10	Hỏi bạn xem có đúng tên bạn là Trang không.
11	Trả lời khi bạn hỏi để xác nhận lại tên của em và bạn nhớ đúng tên em.
12	Khi người khác hỏi lại tên em nhưng nhớ tên em không đúng.
13	Tên em là Nam nhưng người khác hỏi có phải tên em là Sơn không.
14	Cảm ơn cô giáo khi được cô giáo giải thích cho nghĩa của từ mới.
15	Em được bạn tặng quà.
16	Trả lời bạn khi bạn cảm ơn em vì em tặng quà cho bạn.
17	Xin lỗi cô giáo khi đến muộn.
18	Xin lỗi khi va phải người qua đường.
19	Hỏi thăm sức khỏe của một người bạn lâu ngày mới gặp lại.
20	Trả lời cô giáo khi cô hỏi thăm sức khoẻ của em.
21	Trước khi bước vào phòng giáo viên.
22	Trước khi bước vào nhà của người khác.
23	Trước khi ăn bánh kẹo mà cô giáo mời.
24	Sau khi ăn bánh kẹo mà cô giáo mời.
25	Nói về màu sắc yêu thích của em.
26	Nói về thứ mà em thích.
27	Hỏi bạn xem bạn có thích chó không.
28	Trả lời bạn khi bạn hỏi em có thích chó không.
29	Hỏi bạn xem bạn thích món ăn gì.
30	Bạn hỏi em thích gì và em trả lời là em thích táo và đào.
31	Nhà em có bố, mẹ, anh trai và em. Em vừa cho bạn xem ảnh gia đình vừa giới thiệu về các thành viên của gia đình mình.
32	Em vẽ một bức tranh có đủ thành viên theo đúng thực tế của gia đình mình và dùng tranh để giới thiệu gia đình với bạn.
33	Giới thiệu với bạn về số người trong gia đình em.
34	Hỏi xem gia đình bạn em có mấy người.
35	Nói với các bạn rằng em biết nấu ăn.
36	Nói với các bạn rằng em biết tiếng Nhật và tiếng Anh.

3 Hãy viết thật đẹp những chữ Hiragana mà em đã học.

TỪ VỰNG

BÀI 9

きいてみましょう・よんでみましょう		
せんせい	sensee	giáo viên
おげんきですか。	Ogenki desu ka.	Bạn khoẻ không?
はい、げんきです。	Hai, genki desu.	Tôi khoẻ.
まあまあです。	Maamaa desu.	Tôi bình thường.
ことばでもじをおぼえましょう		
うしろ	ushiro	phía sau
かわ	kawa	sông
くもり	kumori	nhiều mây (trời âm u)
さくら	sakura	hoa anh đào
とり	tori	con chim
はる	haru	mùa xuân
はれ	hare	trời nắng
ほん	hon	sách

BÀI 10

きいてみましょう・よんでみましょう		
おじゃまします。	Ojama shimasu.	Xin phép làm phiền. (câu nói trước khi vào phòng / nhà ai đó)
しつれいします。	Shitsuree shimasu.	Xin phép làm phiền. (câu nói trước khi vào phòng / nhà ai đó)
どうぞ。	Doozo.	Mời vào. / Xin mời.
ことばでもじをおぼえましょう		
いりぐち	iriguchi	cửa vào
うさぎ	usagi	con thỏ
かげ	kage	cái bóng
かぜ	kaze	gió
かぞく	kazoku	gia đình
じ	ji	chữ / chữ viết
たまご	tamago	trứng
たまねぎ	tamanegi	hành tây
ねずみ	nezumi	con chuột
ひざ	hiza	đầu gối
みず	mizu	nước
めがね	megane	cái kính

BÀI 11

きいてみましょう・よんでみましょう		
いただきます。	Itadakimasu.	Xin mời. (câu nói trước khi ăn)
ごちそうさまでした。	Gochisoosama deshita.	Cảm ơn vì bữa ăn ngon. (câu nói sau khi ăn)
ことばでもじをおぼえましょう		
くだもの	kudamono	hoa quả
こども	kodomo	trẻ con
でぐち	deguchi	cửa ra
ともだち	tomodachi	bạn bè
ひだり	hidari	bên trái
みぎ	migi	bên phải
みどり	midori	màu xanh lá cây
ゆでたまご	yudetamago	trứng luộc

BÀI 12

きいてみましょう・よんでみましょう/ ことばをおぼえましょう		
きいろ	kiiro	màu vàng
くろ	kuro	màu đen
しろ	shiro	màu trắng
すき	suki	thích
むらさき	murasaki	màu tím
わたし	watashi	tôi (cách xưng hô thông thường chung cho tất cả các trường hợp)
そうですか。	Soo desu ka.	Vậy à.
ことばでもじをおぼえましょう		
あそび	asobi	vui chơi
おばけ	obake	con ma
かばん	kaban	cái cặp
たべもの	tabemono	đồ ăn
ぶた	buta	con lợn, con heo
ぺこぺこ	pekopeko	cồn cào, đói meo
へび	hebi	con rắn
ぼく	boku	tôi, mình, tớ (cách xưng hô của con trai)

BÀI 13

きいてみましょう・よんでみましょう/ ことばをおぼえましょう		
うし	ushi	con bò
うま	uma	con ngựa
ことばでもじをおぼえましょう		
えんぴつ	enpitsu	bút chì
おんがく	ongaku	âm nhạc
かんじ	kanji	chữ Hán
けんだま	kendama	kendama (một đồ chơi truyền thống của Nhật)
ごはん	gohan	cơm
さんぽ	sanpo	đi dạo
しんぶん	shinbun	tờ báo
てんぷら	tenpura	tempura (một món ăn của Nhật)
でんわ	denwa	điện thoại
にほんご	nihongo	tiếng Nhật
にんじん	ninjin	củ cà rốt
まんが	manga	truyện tranh

BÀI 14

きいてみましょう・よんでみましょう/ ことばをおぼえましょう		
なに	nani	gì, cái gì (từ để hỏi)
みかん	mikan	quả quýt
りんご	ringo	quả táo
ことばでもじをおぼえましょう		
がっき	gakki	nhạc cụ
かっぱ	kappa	áo mưa
きって	kitte	tem
けっこん	kekkon	kết hôn
ざっし	zasshi	tạp chí
せっけん	sekken	xà phòng
にっき	nikki	nhật kí
はっぱ	happa	lá cây

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 15

きいてみましょう・よんでみましょう/ ことばをおぼえましょう		
いもうと	imooto	em gái
おかあさん	okaasan	mẹ
おじいさん	ojiisan	ông
おとうさん	otoosan	bố
おとうと	otooto	em trai
おにいさん	oniisan	anh trai
おねえさん	oneesan	chị gái
おばあさん	obaasan	bà
ことばでもじをおぼえましょう		
えいが	eega	phim
おおかみ	ookami	con sói
こうよう	kooyoo	cây lá đỏ
こおり	koori	đá (đá lạnh)
すうじ	suuji	chữ số, số đếm
せんせい	sensee	giáo viên
ゆうひ	yuuhi	mặt trời hoàng hôn

BÀI 16

きいてみましょう・よんでみましょう/ やってみましょう		
おじさん	ojisan	chú, bác trai
おばさん	obasan	cô, dì, bác gái
ひとり	hitori	1 người
ふたり	futari	2 người
さんにん	sannin	3 người
よにん	yonin	4 người
ごにん	gonin	5 người
ろくにん	rokunin	6 người
ななにん／しちにん	nananin / shichinin	7 người
はちにん	hachinin	8 người
きゅうにん	kyuunin	9 người
じゅうにん	juunin	10 người
なんにん	nannin	mấy người

BÀI 16

ことばでもじをおぼえましょう		
おもちゃ	omocha	đồ chơi
かしゅ	kashu	ca sĩ
きょうしつ	kyooshitsu	lớp học
ぎゅうにゅう	gyuunyuu	sữa, sữa tươi
しゃしん	shashin	bức ảnh
じゅぎょう	jugyoo	giờ học
しゅくだい	shukudai	bài tập về nhà
しょうがっこう	shoogakkoo	trường tiểu học

BÀI 17

きいてみましょう・よんでみましょう/ やってみましょう		
えいご	eego	tiếng Anh
おえかき	oekaki	vẽ tranh (danh từ)
おりがみ	origami	gấp giấy (nghệ thuật gấp giấy Nhật Bản)
からて	karate	karate
すいえい	suiee	bơi lội (danh từ)
できます	dekimasu	có thể~, biết~ (làm cái gì đó)
なわとび	nawatobi	nhảy dây
りょうり	ryoori	món ăn
すごいですね。	Sugoi desu ne.	Tuyệt vời quá. / Siêu quá.
へえ。	Hee.	ôi (từ cảm thán thể hiện sự ngạc nhiên)
ことばでもじをおぼえましょう		
きょうりゅう	kyooryuu	con khủng long
ひゃく	hyaku	trăm (số đếm)
びょういん	byooin	bệnh viện
びょうき	byooki	bệnh, ốm
ぴょんぴょん	pyonpyon	(nhảy) tưng tưng, pưng pưng (trạng thái bật có độ nảy)
りゅう	ryuu	con rồng
りょこう	ryokoo	du lịch

どうぶつ Doobutsu / Động vật

K2|1

いぬ inu

ねこ neko

とり tori

ねずみ nezumi

うさぎ usagi

ひよこ hiyoko

すいぎゅう suigyuu

うし ushi

さる saru

にわとり niwatori

とら tora

うま uma

ぶた buta

ひつじ hitsuji

かめ kame

りゅう ryuu

さかな sakana

きんぎょ kingyo

へび hebi

たべもの Tabemono/ Đồ ăn

やさい Yasai

K2|2

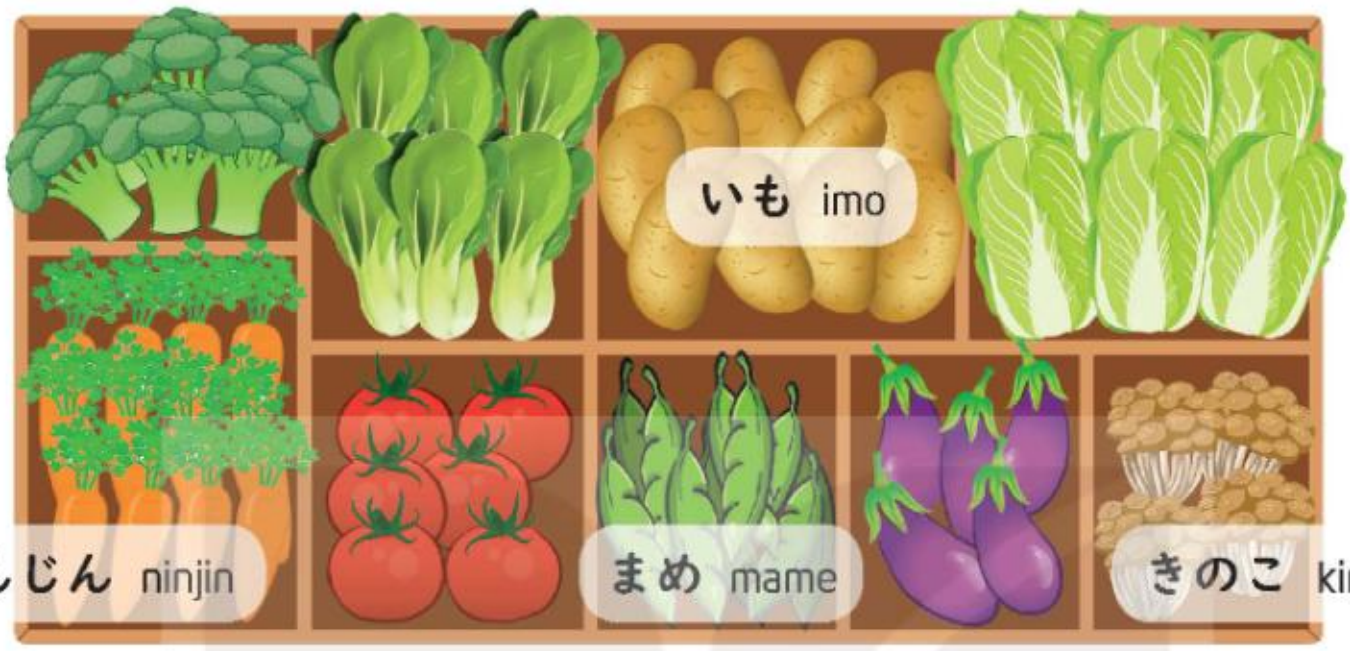

くだもの Kudamono

K2|3

りんご	もも	すいか	いちご	みかん	かき
ringo	momo	suika	ichigo	mikan	kaki

K2|4

ひら

わ wa
かわ

ら ra
さくら

や ya
やさい

ま ma
まめ

は ha
はな

り ri
くもり

み mi
みみ

ひ hi
ひ

を wo
ほんをよみます

る ru
はる

ゆ yu
ゆき

む mu
むし

ふ fu
ふく

れ re
はれ

め me
め

へ he
へそ

ん n
ほん

ろ ro
うしろ

よ yo
ひよこ

も mo
もも

ほ ho
ほし

がな

な (さかな) na	た (たいこ) ta	さ (かさ) sa	か (かき) ka	あ (あか) a
に (にく) ni	ち (くち) chi	し (あし) shi	き (き) ki	い (いす) i
ぬ (いぬ) nu	つ (つくえ) tsu	す (すいか) su	く (きく) ku	う (うえ) u
ね (ねこ) ne	て (て) te	せ (あせ) se	け (いけ) ke	え (いえ) e
の (きのこ) no	と (そと) to	そ (うそ) so	こ (こえ) ko	お (あお) o

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu: NGUYỄN THỊ MINH ĐỨC – NGUYỄN THỊ THANH XUÂN
Biên tập tái bản: NGUYỄN THỊ MINH ĐỨC
Biên tập mĩ thuật: BÙI QUANG TUẤN
Thiết kế sách: ĐINH THUỲ LINH
Trình bày bìa: BÙI QUANG TUẤN – PHÙNG DUY TÙNG
Minh hoạ: PHÙNG DUY TÙNG
Sửa bản in: VŨ THỊ THUỲ DƯƠNG
Chế bản: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, 2023.

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

TIẾNG NHẬT 3 – TẬP HAI

Mã số: G3HH3N002a26
In .....bản, (QĐ .....) khổ 19 x 26.5cm
Đơn vị in: ..... địa chỉ .....
Số ĐKXB: 560-2026/CXBIPH/2-242/GD
Số QĐXB:
In xong và nộp lưu chiểu tháng ... năm 20...

Mã số ISBN: Tập một: 978-604-0-35116-6
Tập hai: 978-604-0-35117-3

HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO KHOA

Tiếng Nhật

1	**TIẾNG NHẬT 3** TẬP MỘT	NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
2	**TIẾNG NHẬT 3** TẬP HAI	NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
3	**TIẾNG NHẬT 4** TẬP MỘT	NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
4	**TIẾNG NHẬT 4** TẬP HAI	NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
5	**TIẾNG NHẬT 5** TẬP MỘT	NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
6	**TIẾNG NHẬT 5** TẬP HAI	NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)

Website: https://www.nxbgd.vn

ISBN 978-604-0-35117-3

9 786040 351173

Giá: 69.000đ